

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT

IB2500191701-00

Tên gói thầu

Gói thầu số 1: Thuốc Generic

Dự án/dự toán mua sắm

Mua thuốc phục vụ công tác chuyên môn năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng

Phát hành ngày

12/05/2025

Ban hành kèm theo quyết định

E2500191701_2505121544

Chương I: Chỉ dẫn nhà thầu

1. Phạm vi gói thầu và giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, vắc xin, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các loại khí được cấp số đăng ký lưu hành là thuốc.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại E-BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược</p>
---	--

	<p>liệu, thuốc cổ truyền, bán thành phẩm dược liệu, vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa (theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8 và Điều 10 Thông tư này) được coi là một phần độc lập của gói thầu.</p> <p>1.3. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>1.4. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>1.5. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E- BDL .
3. Hành vi bị cấm	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. <p>3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <p>3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

- b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
 - c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
 - d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
 - đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.
- 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;
 - b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;
 - c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;
 - d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
 - đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp thuốc do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
 - e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
 - g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;
 - h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.
- 3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

	<p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	<p>4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p>

	<p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>g) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc;</p> <p>4.2. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, người có thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc không áp dụng việc áp dụng mua thuốc từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo BDL.</p>
5. Tính hợp lệ của thuốc	<p>5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:</p> <p>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.1 CDNT;</p> <p>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược;</p> <p>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).</p> <p>5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại E-HSMT.</p> <p>5.3. Việc phân chia nhóm thuốc thực hiện theo quy định như sau:</p> <p>5.3.1. Gói thầu thuốc generic</p> <p>Gói thầu thuốc generic có thể có một hoặc nhiều thuốc generic, mỗi danh mục thuốc generic phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc generic trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc generic được phân chia thành 05 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.1.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:</p> <p>a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền</p>

	<p>sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP;</p> <p>b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố;</p> <p>c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP; - Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành theo quy định tại khoản 4 điều 40 thông tư số 07/2024/TT-BYT; - Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo quy định tại khoản 4 điều 40 thông tư số 07/2024/TT-BYT. <p>5.3.1.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:</p> <p>a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;</p> <p>b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.</p> <p>5.3.1.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học.</p> <p>5.3.1.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.</p>
--	--

	<p>5.3.1.5. Nhóm 5 bao gồm thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.3.2. Gói thầu thuốc biệt dược gốc</p> <p>Gói thầu thuốc biệt dược gốc có thể có một hoặc nhiều thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu, mỗi thuốc là một phần của gói thầu. Các thuốc tại gói thầu thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ các thuốc biệt dược gốc và sinh phẩm tham chiếu sản xuất tại nước không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cơ quan có thẩm quyền công bố trước ngày Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hiệu lực.</p> <p>5.3.3. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền</p> <p>Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền (không áp dụng đối với vị thuốc cổ truyền) có thể có một hoặc nhiều thuốc, mỗi danh mục thuốc phải được phân chia thành các nhóm, mỗi thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền được phân chia thành 04 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.3.1. Nhóm 1 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có toàn bộ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.</p> <p>5.3.3.2. Nhóm 2 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và trong thành phần công thức thuốc có từ 50% số lượng thành phần dược liệu trở lên được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.</p> <p>5.3.3.3. Nhóm 3 bao gồm thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.</p> <p>5.3.3.4. Nhóm 4 bao gồm thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.3.4. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa</p>
--	--

	<p>Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều vị thuốc cổ truyền, mỗi danh mục vị thuốc cổ truyền phải được phân chia thành các nhóm, mỗi vị thuốc trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.4.1. Nhóm 1 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.</p> <p>5.3.4.2. Nhóm 2 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP.</p> <p>5.3.4.3. Nhóm 3 bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.3.5. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa</p> <p>Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa có thể có một hoặc nhiều bán thành phẩm dược liệu, mỗi danh mục bán thành phẩm dược liệu phải được phân chia thành các nhóm, mỗi bán thành phẩm dược liệu trong một nhóm là một phần của gói thầu. Gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch được phân chia thành 03 nhóm theo tiêu chí kỹ thuật như sau:</p> <p>5.3.5.1. Nhóm 1 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu và được sản xuất từ dược liệu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GACP.</p> <p>5.3.5.2. Nhóm 2 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cồn, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa,</p>
--	--

	<p>gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP cho nguyên liệu làm thuốc từ dược liệu.</p> <p>5.3.5.3. Nhóm 3 bao gồm bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>5.4. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL.</p> <p>5.5. Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.</p> <p>5.6. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p>
6. Nội dung của E-HSMT	<p>6.1. E-HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 (Phần 3A hoặc Phần 3B), 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Phạm vi cung cấp. <p>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

	<p>Phần 3B. Thỏa thuận khung (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>Phần 4. Phụ lục.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi E-HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>
8. Làm rõ E-HSMT	<p>8.1. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi</p>

	<p>E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>8.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>8.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu.</p> <p>Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>8.4. Trường hợp E-HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
9. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp E-HSDT theo quy định tại BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
10. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
11. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>11.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu (đối với trường hợp nhà thầu liên danh);</p> <p>11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>11.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 E-CDNT;</p>

	<p>11.5. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>11.6. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p> <p>Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong E-HSDT.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 05 Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu.</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuộc theo Mẫu số 05 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì</p>

	<p>Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.</p> <p>15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.</p> <p>15.4. Yêu cầu về xuất xứ thuốc thực hiện theo Mẫu số 00 Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào thuốc theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào thuốc không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào thuốc sản xuất tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào thầu thuốc không phải là thuốc sản xuất tại Việt Nam sẽ bị loại.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê</p>

nghiệm của nhà thầu	<p>khai, đính kèm trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành</p>

	<p>viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E- BDL. Đối với gói thầu mua sắm thuốc là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).</p> <p>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-</p>
--	---

BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số

	<p>các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p>

	<p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá;

	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Bên mời</p>

	<p>thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của E-HSDT.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ E-HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của E-HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> <p>Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSMT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p>

của E-HSDT	<p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định E-HSMT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSMT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách</p>

	<p>nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.3. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu không được chấp thuận cho nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.</p> <p>b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.</p> <p>d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ</p>

	<p>từ 30% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước</p> <p>G: Là giá chào của thuốc trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của thuốc</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc $D \geq 30\%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p> <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>28.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại thuốc được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 06a để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì thuốc của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
29. Đánh giá E-HSDT	<p>29.1. Bên mời thầu sẽ sử dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá các E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại khoản 29.3 hoặc khoản 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT ban hành kèm theo Mẫu này. Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p>

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục thuốc mà nhà thầu dự thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

	<p>a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;</p> <p>c) Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>d) Đối với xuất xứ của thuốc, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi thuốc sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
30. Đối chiếu tài liệu	<p>30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>c) Tài liệu khác liên quan đến việc chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có).</p>

	<p>Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng thuốc nêu trong E-HSMT.</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu.</p>
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>31.5. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định khác về đấu thầu thuốc có liên quan.</p> <p>b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất theo quy định, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền hoặc gói thầu vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa hoặc gói thầu bán thành phẩm dược liệu có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa được xem xét đề nghị trúng thầu. <p>Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt (nếu có) thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
32. Hủy thầu	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p>

	<p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d và điểm đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc chủ đầu tư, bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.</p>
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>33.3 Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc liên hệ trực tiếp với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p>
34. Thay đổi số lượng thuốc	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSMT và E-HSDT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng thuốc ngoài khối lượng nêu trong Chương V với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu.</p> <p>Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng thuốc bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 14</p>

hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng hoặc trao thỏa thuận khung trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 6 E-ĐKC Chương VI.</p> <p>Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 14 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có

kiến nghị trong đấu thầu	thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E- BDL .
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E- BDL .

Chương II - BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1

Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng

CDNT 1.2

Tên gói thầu: Gói thầu số 1: Thuốc Generic

Tên dự án/dự toán mua sắm: Mua thuốc phục vụ công tác chuyên môn năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng

Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo Mục 18.2 BDL và ghi theo quy định tại mục CDNT 13.5 Chương này

CDNT 2

Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế và nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng

CDNT 4.1

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:

Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ chủ đầu tư: Km2, đường Đông Khê, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng

Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ bên mời thầu: Km2, đường Đông Khê, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng

, trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh

chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

STT	Vai trò	Áp dụng	Tên nhà thầu	Địa chỉ
Không có dữ liệu				

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên).⁽¹⁾

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.

- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i ;

Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n: Số thành viên tham gia trong liên danh.

CDNT 4.2

Việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu.

Không áp dụng

CDNT 5.4

Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: a, Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 5 – Bảng giá dự thầu.

b, Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>);

c, Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp);

d, Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu nhà thầu có văn bản cam kết đảm bảo cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT và bổ sung thẻ kho tương ứng 03 tháng theo tiến độ cung ứng được ghi trong E-HSMT (đối với thuốc phóng xạ thì thay thẻ kho bằng giấy tờ khác phù hợp);

+ Thẻ kho có dữ liệu tồn cuối trong khoảng thời gian kể từ khi phát hành E-HSMT đến khi đóng thầu hoặc trong thời gian yêu cầu làm rõ, có chữ ký đóng dấu hợp lệ, đủ số lượng, ngày sản xuất trong thời điểm hiệu lực của các tài liệu nêu tại mục c) và d) và hạn dùng phù hợp với thuốc tham dự thầu.

+ Cách tính số lượng tương ứng 03 tháng = Số lượng mời thầu*3/thời gian thực hiện gói thầu (theo tháng)

e, Trong quá trình đánh giá E-HSDT nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới thì không cần xem xét thẻ kho.

f, Đối với nội dung về cột Tên Hoạt chất và cột Nồng độ, hàm lượng (ở tất cả các phần tại E-HSMT này) tất cả sản phẩm có hoạt chất có dạng ghi Base thì sản phẩm có hoạt chất đáp ứng tiêu chí dự thầu là dạng Base/dạng muối/dạng hydrat/hoặc các dạng dược dụng khác mà

có hàm lượng bằng hàm lượng được ghi tại cột Nồng độ, hàm lượng. (Các sản phẩm đáp ứng đều được xem xét đánh giá là dự thầu phù hợp với lô phần tại Hồ sơ mời thầu).

- Đối với hoạt chất mời thầu ghi tên dạng muối cụ thể: thì chỉ sản phẩm có dạng muối đúng theo dạng muối mời thầu mới được đánh giá là hợp lệ.

Ví dụ: 1. Cột hoạt chất ghi Amoxicilin, cột Nồng độ, hàm lượng ghi 500mg thì sản phẩm dự thầu có thành phẩm, Nồng độ/hàm lượng Amoxicilin 500mg, Amoxicilin trihydrat 500mg đều được chấp nhận.

2. Cột hoạt chất ghi Morphin, cột hàm lượng ghi 10mg/ml thì các sản phẩm Morphin 10mg/ml, Morphin HCl 10mg/ml, Morphin sulfat 10mg/ml đều được chấp nhận.

3. Hoạt chất A+B+C, Nồng độ a+b+c thì cũng chấp nhận tương tự với một phần hoạt chất hoặc đồng thời các hoạt chất theo ví dụ 1, 2 ở trên

4. Cột hoạt chất ghi Morphin Hydroclorid (hàm lượng 10mg/ml) thì chỉ xét hợp lệ với Morphin Hydroclorid, còn dạng muối khác như Morphin sulphat không được xem xét là phù hợp với lô phần dự thầu

g. Đối với Phần đơn vị tính. Nếu đơn vị tính không ghi trên E-HSMT nhưng được bên nhà thầu đánh giá là tương tự/ tương đương khi sử dụng thì được đánh giá. Ví dụ mời thầu Chai/lọ (dạng dung dịch uống) nhưng nhà thầu dự thầu Gói (dạng dung dịch uống) thì được chấp nhận.

h, Thuốc sản xuất tại nhà máy sản xuất thuốc đông y, thuốc từ dược liệu, thuốc cổ truyền (gọi chung là thuốc Đông dược) là không hợp lệ khi dự thầu vào gói thầu này (Gói thầu thuốc Generic).

i,. Thuốc dự thầu tại nhóm 2 thuộc danh mục Thông tư 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ Y tế Ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EUGMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp. Phải đáp ứng điều kiện quy định tại điều 2.

k, Thuốc dự thầu phải cung cấp kèm tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế cấp phép.

CDNT 8.3

Hội nghị tiền đấu thầu: Không

CDNT 9

Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND

CDNT 11.6

Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Các tài liệu theo yêu cầu của HSMT tại mục CDNT 5.1

- Mẫu số 05 - Biểu giá dự thầu dưới định dạng Excel.
- Báo cáo tài chính của các năm 2022, 2023, 2024.
- File excel bảng tổng hợp điểm kỹ thuật của sản phẩm dự thầu do nhà thầu tự đánh giá Theo mẫu số 15.
- Các tài liệu để chấm điểm kỹ thuật theo phụ lục 4 bảng tiêu chuẩn về kỹ thuật (Tờ khai hàng hoá nhập khẩu để đánh giá mục 10, nguồn gốc nguyên liệu để đánh giá tại Mục 6 và mục 9 Phụ lục 4)
- Cam kết của nhà thầu đối với các nội dung yêu cầu cam kết (Tại biểu mẫu 16 Cam kết về điều kiện giao hàng).
- File word Thông tin nhà thầu bao gồm các nội dung sau: Tên nhà thầu, Địa chỉ, Số điện thoại, Email, Số tài khoản ngân hàng (Đề nghị ghi rõ số tài khoản, tên ngân hàng, không ghi tắt), Mã ngân hàng, Mã số thuế, Người đại diện nhà thầu, chức vụ, Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ... ngày ... tháng ... năm (trường hợp được uỷ quyền).
- Tất cả các tài liệu trên phải được scan hoặc chụp ảnh từ bản gốc hoặc bản sao được công chứng hoặc chứng thực. Nhà thầu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, pháp lý của văn bản, tài liệu đính kèm E-HSDT

CDNT 13.5

Các phần của gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuốc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Bên mời thầu đánh giá E-HSDT theo từng mặt hàng (phần gói thầu) mà nhà thầu tham dự, giá trị bảo đảm dự thầu là tổng giá trị bảo đảm dự thầu của từng mặt hàng mà nhà thầu tham dự.

CDNT 16.2

Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được:

Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.

b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:

- GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc
- GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.
- GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 05

tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

CDNT 17.1

Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 18.2

Nội dung bảo đảm dự thầu:

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
1	PP2500221876	G1.01	Acarbose	114.750.000	1.721.250
2	PP2500221877	G1.02	Aciclovir	5.120.000	76.800
3	PP2500221878	G1.03	Acid amin + điện giải	50.400.000	756.000
4	PP2500221879	G1.04	Acid amin	163.200.000	2.448.000
5	PP2500221880	G1.05	Acid thioctic (Meglumine thioctat)	403.200.000	6.048.000

6	PP2500221881	G1.06	Albumin	919.000.000	13.785.000
7	PP2500221882	G1.07	Alteplase	541.500.000	8.122.500
8	PP2500221883	G1.08	Aminophylin	26.250.000	393.750
9	PP2500221884	G1.09	Amlodipin + indapamid	498.700.000	7.480.500
10	PP2500221885	G1.10	Amlodipin + indapamid + perindopril	470.635.000	7.059.525
11	PP2500221886	G1.11	Amlodipin + lisinopril	732.000.000	10.980.000
12	PP2500221887	G1.12	Azithromycin	10.600.000	159.000
13	PP2500221888	G1.13	Betamethason	5.775.000	86.625
14	PP2500221889	G1.14	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	52.800.000	792.000
15	PP2500221890	G1.15	Brinzolamid + timolol	31.080.000	466.200
16	PP2500221891	G1.16	Budesonid	207.510.000	3.112.650
17	PP2500221892	G1.17	Budesonid + formoterol	328.500.000	4.927.500
18	PP2500221893	G1.18	Carbetocin	14.329.320	214.939,8
19	PP2500221894	G1.19	Carbomer	6.500.000	97.500
20	PP2500221895	G1.20	Carvedilol	29.000.000	435.000
21	PP2500221896	G1.21	Ciprofloxacin	4.500.000	67.500
22	PP2500221897	G1.22	Citicolin	65.520.000	982.800
23	PP2500221898	G1.23	Cloxacilin	756.000.000	11.340.000
24	PP2500221899	G1.24	Clozapin	110.000.000	1.650.000
25	PP2500221900	G1.25	Cyclophosphamid	39.969.000	599.535

26	PP2500221901	G1.26	Dapagliflozin	114.000.000	1.710.000
27	PP2500221902	G1.27	Desfluran	270.000.000	4.050.000
28	PP2500221903	G1.28	Desloratadin	18.150.000	272.250
29	PP2500221904	G1.29	Dobutamin	270.000.000	4.050.000
30	PP2500221905	G1.30	Dopamin hydroclorid	45.000.000	675.000
31	PP2500221906	G1.31	Ebastin	274.400.000	4.116.000
32	PP2500221907	G1.32	Esomeprazol	89.000.000	1.335.000
33	PP2500221908	G1.33	Fentanyl	256.200.000	3.843.000
34	PP2500221909	G1.34	Fusidic acid + betamethason	19.668.000	295.020
35	PP2500221910	G1.35	Gelatin tannat	10.000.000	150.000
36	PP2500221911	G1.36	Gliclazid	768.600.000	11.529.000
37	PP2500221912	G1.37	Ibuprofen + codein	27.000.000	405.000
38	PP2500221913	G1.38	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	961.872.000	14.428.080
39	PP2500221914	G1.39	Insulin analog tác dụng nhẹ, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	120.000.000	1.800.000
40	PP2500221915	G1.40	Insulin analog trộn, hỗn hợp	1.604.064.000	24.060.960
41	PP2500221916	G1.41	Insulin người tác dụng nhẹ, ngắn	41.600.000	624.000

42	PP2500221917	G1.42	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	11.600.000	174.000
43	PP2500221918	G1.43	Insulin người trộn, hỗn hợp	1.100.000.000	16.500.000
44	PP2500221919	G1.44	Iohexol	963.104.000	14.446.560
45	PP2500221920	G1.45	Iopromid acid	560.291.600	8.404.374
46	PP2500221921	G1.46	Iopromid acid	648.900.000	9.733.500
47	PP2500221922	G1.47	Itraconazol	72.500.000	1.087.500
48	PP2500221923	G1.48	Ketamin	7.843.200	117.648
49	PP2500221924	G1.49	Ketorolac	40.347.000	605.205
50	PP2500221925	G1.50	Lansoprazol	285.000.000	4.275.000
51	PP2500221926	G1.51	Levobupivacain	54.747.000	821.205
52	PP2500221927	G1.52	Levothyroxin (muối natri)	55.100.000	826.500
53	PP2500221928	G1.53	Lisinopril + hydrochlorothiazid	90.000.000	1.350.000
54	PP2500221929	G1.54	Metoprolol	65.835.000	987.525
55	PP2500221930	G1.55	Metoprolol	65.880.000	988.200
56	PP2500221931	G1.56	Metronidazol	122.100.000	1.831.500
57	PP2500221932	G1.57	Mirtazapin	140.000.000	2.100.000
58	PP2500221933	G1.58	Naproxen	9.800.000	147.000
59	PP2500221934	G1.59	Natri carboxymethylcellulose +	82.850.000	1.242.750

			glycerin		
60	PP2500221935	G1.60	Nefopam hydroclorid	42.000.000	630.000
61	PP2500221936	G1.61	Nifedipin	50.400.000	756.000
62	PP2500221937	G1.62	Nimodipin	29.300.000	439.500
63	PP2500221938	G1.63	Nystatin + neomycin + polymyxin B	19.000.000	285.000
64	PP2500221939	G1.64	Nhũ dịch lipid	2.856.000	42.840
65	PP2500221940	G1.65	Nhũ dịch lipid	61.404.000	921.060
66	PP2500221941	G1.66	Ofloxacin	47.250.000	708.750
67	PP2500221942	G1.67	Olopatadin hydroclorid	6.554.950	98.324,25
68	PP2500221943	G1.68	Ondansetron	2.200.000	33.000
69	PP2500221944	G1.69	Oxacilin	260.000.000	3.900.000
70	PP2500221945	G1.70	Oxacilin	720.000.000	10.800.000
71	PP2500221946	G1.71	Oxytocin	6.736.000	101.040
72	PP2500221947	G1.72	Paracetamol (acetaminophen)	195.000.000	2.925.000
73	PP2500221948	G1.73	Pemirolast kali	8.213.100	123.196,5
74	PP2500221949	G1.74	Perindopril	502.800.000	7.542.000
75	PP2500221950	G1.75	Perindopril + amlodipin	527.120.000	7.906.800
76	PP2500221951	G1.76	Perindopril + amlodipin	395.340.000	5.930.100
77	PP2500221952	G1.77	Perindopril + amlodipin	790.680.000	11.860.200
78	PP2500221953	G1.78	Perindopril + amlodipin	417.200.000	6.258.000

79	PP2500221954	G1.79	Perindopril + indapamid	390.000.000	5.850.000
80	PP2500221955	G1.80	Piracetam	128.000.000	1.920.000
81	PP2500221956	G1.81	Polyethylen glycol + propylen glycol	18.030.000	270.450
82	PP2500221957	G1.82	Pramipexol	375.000.000	5.625.000
83	PP2500221958	G1.83	Pregabalin	109.800.000	1.647.000
84	PP2500221959	G1.84	Progesteron	22.272.000	334.080
85	PP2500221960	G1.85	Propofol	175.000.000	2.625.000
86	PP2500221961	G1.86	Quetiapin	105.000.000	1.575.000
87	PP2500221962	G1.87	Rabeprazol	150.000.000	2.250.000
88	PP2500221963	G1.88	Ramipril	274.050.000	4.110.750
89	PP2500221964	G1.89	Ramipril	79.200.000	1.188.000
90	PP2500221965	G1.90	Risperidon	196.000.000	2.940.000
91	PP2500221966	G1.91	Rosuvastatin	106.000.000	1.590.000
92	PP2500221967	G1.92	Sắt sulfat + acid folic	16.485.000	247.275
93	PP2500221968	G1.93	Sevofluran	465.600.000	6.984.000
94	PP2500221969	G1.94	Silymarin	318.400.000	4.776.000
95	PP2500221970	G1.95	Sulfamethoxazol + trimethoprim	10.000.000	150.000
96	PP2500221971	G1.96	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện	699.500.000	10.492.500

			hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))		
97	PP2500221972	G1.97	Suxamethonium clorid	16.800.000	252.000
98	PP2500221973	G1.98	Tenoxicam	64.200.000	963.000
99	PP2500221974	G1.99	Timolol	2.110.000	31.650
100	PP2500221975	G1.100	Tyrothricin	350.000.000	5.250.000
101	PP2500221976	G1.101	Trimebutin maleat	8.700.000	130.500
102	PP2500221977	G1.102	Trimetazidin	54.100.000	811.500
103	PP2500221978	G1.103	Trimetazidin	5.410.000	81.150
104	PP2500221979	G1.104	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	6.750.000	101.250
105	PP2500221980	G1.105	Vancomycin	130.000.000	1.950.000
106	PP2500221981	G1.106	Verapamil hydroclorid	12.000.000	180.000
107	PP2500221982	G1.107	Vitamin B1 + B6 + B12	42.000.000	630.000
108	PP2500221983	G1.108	Zopiclon	24.000.000	360.000
109	PP2500221984	G1.109	Acenocoumarol	4.900.000	73.500
110	PP2500221985	G1.110	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	94.990.000	1.424.850
111	PP2500221986	G1.111	Acid amin + glucose + lipid	192.000.000	2.880.000
112	PP2500221987	G1.112	Acid amin	79.800.000	1.197.000
113	PP2500221988	G1.113	Aescin	34.000.000	510.000

114	PP2500221989	G1.114	Albendazol	780.000	11.700
115	PP2500221990	G1.115	Alfuzosin	66.000.000	990.000
116	PP2500221991	G1.116	Ambroxol	126.000.000	1.890.000
117	PP2500221992	G1.117	Ambroxol	10.500.000	157.500
118	PP2500221993	G1.118	Amlodipin + telmisartan	60.000.000	900.000
119	PP2500221994	G1.119	Amoxicilin + sulbactam	109.998.000	1.649.970
120	PP2500221995	G1.120	Ampicilin + sulbactam	200.000.000	3.000.000
121	PP2500221996	G1.121	Atorvastatin + ezetimibe	60.450.000	906.750
122	PP2500221997	G1.122	Bambuterol	32.500.000	487.500
123	PP2500221998	G1.123	Benazepril hydroclorid	115.000.000	1.725.000
124	PP2500221999	G1.124	Bisoprolol	16.900.000	253.500
125	PP2500222000	G1.125	Bisoprolol + hydroclorothiazid	50.190.000	752.850
126	PP2500222001	G1.126	Calci carbonat + calci gluconolactat	35.000.000	525.000
127	PP2500222002	G1.127	Calci gluconat	3.650.000	54.750
128	PP2500222003	G1.128	Candesartan	65.000.000	975.000
129	PP2500222004	G1.129	Candesartan + hydrochlorothiazid	134.000.000	2.010.000
130	PP2500222005	G1.130	Carboplatin	75.000.000	1.125.000
131	PP2500222006	G1.131	Cefamandol	520.000.000	7.800.000
132	PP2500222007	G1.132	Cefoperazon	435.000.000	6.525.000

133	PP2500222008	G1.133	Cefoperazon + sulbactam	310.000.000	4.650.000
134	PP2500222009	G1.134	Cilnidipin	89.980.000	1.349.700
135	PP2500222010	G1.135	Cinnarizin	14.000.000	210.000
136	PP2500222011	G1.136	Cloxacilin	538.800.000	8.082.000
137	PP2500222012	G1.137	Deferipron	42.000.000	630.000
138	PP2500222013	G1.138	Desloratadin	195.000.000	2.925.000
139	PP2500222014	G1.139	Diacerein	13.125.000	196.875
140	PP2500222015	G1.140	Diclofenac	8.600.000	129.000
141	PP2500222016	G1.141	Dimenhydrinat	500.000	7.500
142	PP2500222017	G1.142	Diosmin	70.395.000	1.055.925
143	PP2500222018	G1.143	Dobutamin	207.000.000	3.105.000
144	PP2500222019	G1.144	Doripenem	684.795.000	10.271.925
145	PP2500222020	G1.145	Dung dịch lọc màng bụng	515.974.800	7.739.622
146	PP2500222021	G1.146	Dung dịch lọc màng bụng	234.534.000	3.518.010
147	PP2500222022	G1.147	Dutasterid	42.000.000	630.000
148	PP2500222023	G1.148	Enoxaparin (natri)	182.000.000	2.730.000
149	PP2500222024	G1.149	Eperison	9.768.000	146.520
150	PP2500222025	G1.150	Erythropoietin	1.372.500.000	20.587.500
151	PP2500222026	G1.151	Etoricoxib	47.964.000	719.460
152	PP2500222027	G1.152	Ezetimibe	105.000.000	1.575.000
153	PP2500222028	G1.153	Famotidin	223.600.000	3.354.000

154	PP2500222029	G1.154	Flunarizin	6.600.000	99.000
155	PP2500222030	G1.155	Furosemid + spironolacton	26.880.000	403.200
156	PP2500222031	G1.156	Glibenclamid + metformin	90.000.000	1.350.000
157	PP2500222032	G1.157	Glipizid	69.600.000	1.044.000
158	PP2500222033	G1.158	Glucosamin	4.500.000	67.500
159	PP2500222034	G1.159	Glucosamin	23.500.000	352.500
160	PP2500222035	G1.160	Indapamid	187.200.000	2.808.000
161	PP2500222036	G1.161	Ivabradin	24.000.000	360.000
162	PP2500222037	G1.162	Lacidipin	25.200.000	378.000
163	PP2500222038	G1.163	Levothyroxin (muối natri)	61.800.000	927.000
164	PP2500222039	G1.164	Lisinopril	6.600.000	99.000
165	PP2500222040	G1.165	Lisinopril + hydrochlorothiazid	13.200.000	198.000
166	PP2500222041	G1.166	Losartan + hydrochlorothiazid	168.000.000	2.520.000
167	PP2500222042	G1.167	Methocarbamol	6.400.000	96.000
168	PP2500222043	G1.168	Natri montelukast	9.300.000	139.500
169	PP2500222044	G1.169	Nimodipin	22.499.400	337.491
170	PP2500222045	G1.170	Olanzapin	4.500.000	67.500
171	PP2500222046	G1.171	Oxacilin	690.000.000	10.350.000

172	PP2500222047	G1.172	Perindopril + amlodipin	360.000.000	5.400.000
173	PP2500222048	G1.173	Piperacilin	822.000.000	12.330.000
174	PP2500222049	G1.174	Pregabalin	222.500.000	3.337.500
175	PP2500222050	G1.175	Salicylic acid + betamethason dipropionat	47.350.000	710.250
176	PP2500222051	G1.176	Simvastatin + ezetimibe	37.200.000	558.000
177	PP2500222052	G1.177	Sofosbuvir + velpatasvir	499.000.000	7.485.000
178	PP2500222053	G1.178	Sorbitol	15.750.000	236.250
179	PP2500222054	G1.179	Spiramycin + metronidazol	35.820.000	537.300
180	PP2500222055	G1.180	Telmisartan + hydrochlorothiazid	147.400.000	2.211.000
181	PP2500222056	G1.181	Tenofovir (TDF)	239.000.000	3.585.000
182	PP2500222057	G1.182	Ticarcillin + acid clavulanic	324.000.000	4.860.000
183	PP2500222058	G1.183	Tobramycin	1.399.650	20.994,75
184	PP2500222059	G1.184	Thiamazol	189.000.000	2.835.000
185	PP2500222060	G1.185	Thiocolchicosid	15.000.000	225.000
186	PP2500222061	G1.186	Valproat natri	16.139.200	242.088
187	PP2500222062	G1.187	Vinpocetin	2.220.000	33.300
188	PP2500222063	G1.188	Amlodipin	4.900.000	73.500
189	PP2500222064	G1.189	Amoxicilin	77.000.000	1.155.000

190	PP2500222065	G1.190	Cefradin	99.000.000	1.485.000
191	PP2500222066	G1.191	Celecoxib	6.300.000	94.500
192	PP2500222067	G1.192	Desloratadin	6.720.000	100.800
193	PP2500222068	G1.193	Domperidon	945.000	14.175
194	PP2500222069	G1.194	Drotaverin clohydrat	3.654.000	54.810
195	PP2500222070	G1.195	Glibenclamid + metformin	69.000.000	1.035.000
196	PP2500222071	G1.196	Glimepirid + metformin	106.600.000	1.599.000
197	PP2500222072	G1.197	Irbesartan	50.000.000	750.000
198	PP2500222073	G1.198	Kali clorid	21.000.000	315.000
199	PP2500222074	G1.199	Lisinopril	11.400.000	171.000
200	PP2500222075	G1.200	Losartan	46.200.000	693.000
201	PP2500222076	G1.201	Losartan + hydrochlorothiazid	82.000.000	1.230.000
202	PP2500222077	G1.202	Olanzapin	73.710.000	1.105.650
203	PP2500222078	G1.203	Sitagliptin + metformin	179.760.000	2.696.400
204	PP2500222079	G1.204	Sitagliptin + metformin	180.000.000	2.700.000
205	PP2500222080	G1.205	Telmisartan + hydrochlorothiazid	210.000.000	3.150.000
206	PP2500222081	G1.206	Valsartan + hydrochlorothiazid	144.000.000	2.160.000
207	PP2500222082	G1.207	Vildagliptin + metformin	31.500.000	472.500

208	PP2500222083	G1.208	Acetazolamid	3.360.000	50.400
209	PP2500222084	G1.209	Acetyl leucin	840.000.000	12.600.000
210	PP2500222085	G1.210	Acetylsalicylic acid (DL- lysin-acetylsalicylat)	8.800.000	132.000
211	PP2500222086	G1.211	Acetylsalicylic acid (DL- lysin-acetylsalicylat)	3.975.000	59.625
212	PP2500222087	G1.212	Aciclovir	10.000.000	150.000
213	PP2500222088	G1.213	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	113.700.000	1.705.500
214	PP2500222089	G1.214	Adapalen	11.400.000	171.000
215	PP2500222090	G1.215	Adenosin triphosphat	79.900.000	1.198.500
216	PP2500222091	G1.216	Aescin	30.800.000	462.000
217	PP2500222092	G1.217	Aescin	338.250.000	5.073.750
218	PP2500222093	G1.218	Alfuzosin	52.000.000	780.000
219	PP2500222094	G1.219	Alpha chymotrypsin	3.040.000	45.600
220	PP2500222095	G1.220	Ambroxol	85.998.000	1.289.970
221	PP2500222096	G1.221	Ambroxol	28.500.000	427.500
222	PP2500222097	G1.222	Amikacin	111.300.000	1.669.500
223	PP2500222098	G1.223	Amlodipin + valsartan	115.500.000	1.732.500
224	PP2500222099	G1.224	Amlodipin + valsartan	567.000.000	8.505.000
225	PP2500222100	G1.225	Ampicilin + sulbactam	280.000.000	4.200.000
226	PP2500222101	G1.226	Attapulgit mormoiron	36.960.000	554.400

			hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd		
227	PP2500222102	G1.227	Atracurium besylat	199.500.000	2.992.500
228	PP2500222103	G1.228	Atropin sulfat	660.000	9.900
229	PP2500222104	G1.229	Atropin sulfat	6.300.000	94.500
230	PP2500222105	G1.230	Bacillus subtilis	18.000.000	270.000
231	PP2500222106	G1.231	Betahistin	1.320.000	19.800
232	PP2500222107	G1.232	Betamethasone + dexchlorpheniramin	15.487.500	232.312,5
233	PP2500222108	G1.233	Bezafibrat	7.350.000	110.250
234	PP2500222109	G1.234	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	20.790.000	311.850
235	PP2500222110	G1.235	Bromhexin hydroclorid	44.850.000	672.750
236	PP2500222111	G1.236	Bromhexin hydroclorid	49.896.000	748.440
237	PP2500222112	G1.237	Budesonid	8.900.000	133.500
238	PP2500222113	G1.238	Budesonid	63.000.000	945.000
239	PP2500222114	G1.239	Cafein Citrat	8.400.000	126.000
240	PP2500222115	G1.240	Calci carbonat + calci gluconolactat	35.700.000	535.500
241	PP2500222116	G1.241	Calci carbonat + vitamin D3	7.000.000	105.000

242	PP2500222117	G1.242	Calci lactat	40.680.000	610.200
243	PP2500222118	G1.243	Candesartan	29.400.000	441.000
244	PP2500222119	G1.244	Candesartan + hydrochlorothiazid	143.850.000	2.157.750
245	PP2500222120	G1.245	Captopril	2.860.000	42.900
246	PP2500222121	G1.246	Carbetocin	13.860.000	207.900
247	PP2500222122	G1.247	Carbimazol	15.750.000	236.250
248	PP2500222123	G1.248	Carbocistein	16.080.000	241.200
249	PP2500222124	G1.249	Cefamandol	1.125.000.000	16.875.000
250	PP2500222125	G1.250	Cefamandol	280.000.000	4.200.000
251	PP2500222126	G1.251	Cefoperazon	1.680.000.000	25.200.000
252	PP2500222127	G1.252	Cefoperazon + sulbactam	288.000.000	4.320.000
253	PP2500222128	G1.253	Cefotiam	450.000.000	6.750.000
254	PP2500222129	G1.254	Cefotiam	423.000.000	6.345.000
255	PP2500222130	G1.255	Cefuroxim	26.004.000	390.060
256	PP2500222131	G1.256	Cefuroxim	3.250.000	48.750
257	PP2500222132	G1.257	Ciclopiroxolamin	10.500.000	157.500
258	PP2500222133	G1.258	Clindamycin	174.350.000	2.615.250
259	PP2500222134	G1.259	Clobetasol propionat	3.680.000	55.200
260	PP2500222135	G1.260	Clopidogrel	53.200.000	798.000
261	PP2500222136	G1.261	Cloxacin	648.000.000	9.720.000

262	PP2500222137	G1.262	Clozapin	50.400.000	756.000
263	PP2500222138	G1.263	Codein + terpin hydrat	1.800.000	27.000
264	PP2500222139	G1.264	Crotamiton	12.000.000	180.000
265	PP2500222140	G1.265	Dapagliflozin	132.000.000	1.980.000
266	PP2500222141	G1.266	Deferasirox	150.000.000	2.250.000
267	PP2500222142	G1.267	Deferasirox	10.100.000	151.500
268	PP2500222143	G1.268	Desloratadin	3.780.000	56.700
269	PP2500222144	G1.269	Dexamethason	170.000	2.550
270	PP2500222145	G1.270	Dexamethason phosphat + neomycin	1.512.000	22.680
271	PP2500222146	G1.271	Diclofenac	11.886.000	178.290
272	PP2500222147	G1.272	Diclofenac	17.250.000	258.750
273	PP2500222148	G1.273	Diltiazem	2.415.000	36.225
274	PP2500222149	G1.274	Diphenhydramin	25.004.000	375.060
275	PP2500222150	G1.275	Doripenem	397.700.000	5.965.500
276	PP2500222151	G1.276	Doxorubicin	9.996.000	149.940
277	PP2500222152	G1.277	Doxorubicin	50.337.000	755.055
278	PP2500222153	G1.278	Drotaverin clohydrat	6.570.000	98.550
279	PP2500222154	G1.279	Dung dịch lọc màng bụng	440.370.000	6.605.550
280	PP2500222155	G1.280	Dung dịch lọc màng bụng	183.487.500	2.752.312,5
281	PP2500222156	G1.281	Dutasterid	31.200.000	468.000

282	PP2500222157	G1.282	Empagliflozin	36.000.000	540.000
283	PP2500222158	G1.283	Entecavir	73.000.000	1.095.000
284	PP2500222159	G1.284	Epinephrin (adrenalin)	11.250.000	168.750
285	PP2500222160	G1.285	Erythropoietin	1.920.000.000	28.800.000
286	PP2500222161	G1.286	Esomeprazol	54.000.000	810.000
287	PP2500222162	G1.287	Famotidin	293.916.000	4.408.740
288	PP2500222163	G1.288	Fluticason furoat	11.520.000	172.800
289	PP2500222164	G1.289	Fosfomycin	84.000.000	1.260.000
290	PP2500222165	G1.290	Fusidic acid	8.636.000	129.540
291	PP2500222166	G1.291	Fusidic acid + betamethason	17.400.000	261.000
292	PP2500222167	G1.292	Fusidic acid + hydrocortison	110.000.000	1.650.000
293	PP2500222168	G1.293	Glimepirid + metformin	74.970.000	1.124.550
294	PP2500222169	G1.294	Glucose	24.675.000	370.125
295	PP2500222170	G1.295	Glucose	58.800.000	882.000
296	PP2500222171	G1.296	Glucose	315.000.000	4.725.000
297	PP2500222172	G1.297	Glycerol	15.939.000	239.085
298	PP2500222173	G1.298	Granisetron hydroclorid	36.480.000	547.200
299	PP2500222174	G1.299	Ginkgo biloba	7.464.000	111.960
300	PP2500222175	G1.300	Ibuprofen	10.120.000	151.800
301	PP2500222176	G1.301	Irbesartan	39.800.000	597.000

302	PP2500222177	G1.302	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	4.350.000	65.250
303	PP2500222178	G1.303	Isotretinoin	3.150.000	47.250
304	PP2500222179	G1.304	Kali clorid	18.500.000	277.500
305	PP2500222180	G1.305	Kali clorid	40.280.000	604.200
306	PP2500222181	G1.306	Kẽm gluconat	4.999.800	74.997
307	PP2500222182	G1.307	Kẽm gluconat	8.800.000	132.000
308	PP2500222183	G1.308	Lacidipin	22.365.000	335.475
309	PP2500222184	G1.309	Lactobacillus acidophilus	9.000.000	135.000
310	PP2500222185	G1.310	Levobupivacain	42.000.000	630.000
311	PP2500222186	G1.311	Levodopa + carbidopa	69.000.000	1.035.000
312	PP2500222187	G1.312	Levothyroxin (muối natri)	35.280.000	529.200
313	PP2500222188	G1.313	Lidocain hydroclodrid	6.800.000	102.000
314	PP2500222189	G1.314	Loratadin	1.400.000	21.000
315	PP2500222190	G1.315	Magnesi aspartat + kali aspartat	201.600.000	3.024.000
316	PP2500222191	G1.316	Magnesi aspartat + kali aspartat	40.000.000	600.000
317	PP2500222192	G1.317	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	37.401.000	561.015
318	PP2500222193	G1.318	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	32.500.000	487.500

319	PP2500222194	G1.319	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	27.500.000	412.500
320	PP2500222195	G1.320	Mebeverin hydroclorid	745.500	11.182,5
321	PP2500222196	G1.321	Meclophenoxat	287.500.000	4.312.500
322	PP2500222197	G1.322	Meclophenoxat	450.000.000	6.750.000
323	PP2500222198	G1.323	Metoclopramid	209.000	3.135
324	PP2500222199	G1.324	Methyl prednisolon	126.000.000	1.890.000
325	PP2500222200	G1.325	Metronidazol	2.469.600	37.044
326	PP2500222201	G1.326	Metronidazol	144.000.000	2.160.000
327	PP2500222202	G1.327	Mirtazapin	48.000.000	720.000
328	PP2500222203	G1.328	Misoprostol	4.000.000	60.000
329	PP2500222204	G1.329	Mometason furoat	77.760.000	1.166.400
330	PP2500222205	G1.330	Mometason furoat	11.340.000	170.100
331	PP2500222206	G1.331	Moxifloxacin	10.000.000	150.000
332	PP2500222207	G1.332	Moxifloxacin + dexamethason	2.000.000	30.000
333	PP2500222208	G1.333	Naphazolin	2.205.000	33.075
334	PP2500222209	G1.334	Natri clorid	4.099.500	61.492,5
335	PP2500222210	G1.335	Natri clorid	33.200.000	498.000
336	PP2500222211	G1.336	Natri hyaluronat	62.500.000	937.500
337	PP2500222212	G1.337	Natri hydrocarbonat (natri	5.922.000	88.830

			bicarbonat)		
338	PP2500222213	G1.338	Natri montelukast	3.600.000	54.000
339	PP2500222214	G1.339	Nebivolol	8.300.000	124.500
340	PP2500222215	G1.340	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	18.500.000	277.500
341	PP2500222216	G1.341	Netilmicin sulfat	159.600.000	2.394.000
342	PP2500222217	G1.342	Netilmicin sulfat	168.000.000	2.520.000
343	PP2500222218	G1.343	Nicardipin	21.000.000	315.000
344	PP2500222219	G1.344	Nicorandil	78.000.000	1.170.000
345	PP2500222220	G1.345	Nicorandil	90.300.000	1.354.500
346	PP2500222221	G1.346	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	574.400.000	8.616.000
347	PP2500222222	G1.347	Nước cất pha tiêm	810.000.000	12.150.000
348	PP2500222223	G1.348	Nystatin	98.000	1.470
349	PP2500222224	G1.349	Nystatin + neomycin + polymyxin B	7.400.000	111.000
350	PP2500222225	G1.350	Octreotid	125.250.000	1.878.750
351	PP2500222226	G1.351	Ofloxacin	2.800.000	42.000
352	PP2500222227	G1.352	Oxacilin	478.400.000	7.176.000
353	PP2500222228	G1.353	Oxaliplatin	136.496.850	2.047.452,75
354	PP2500222229	G1.354	Paracetamol (acetaminophen)	18.837.000	282.555

355	PP2500222230	G1.355	Paracetamol (acetaminophen)	186.060.000	2.790.900
356	PP2500222231	G1.356	Paracetamol + codein phosphat	2.400.000	36.000
357	PP2500222232	G1.357	Paracetamol + ibuprofen	1.596.000	23.940
358	PP2500222233	G1.358	Pefloxacin	31.500.000	472.500
359	PP2500222234	G1.359	Piperacilin	421.848.000	6.327.720
360	PP2500222235	G1.360	Piperacilin	160.375.000	2.405.625
361	PP2500222236	G1.361	Piperacilin + tazobactam	370.000.000	5.550.000
362	PP2500222237	G1.362	Piracetam	185.780.000	2.786.700
363	PP2500222238	G1.363	Polyethylen glycol + propylen glycol	14.247.000	213.705
364	PP2500222239	G1.364	Povidon iodine	59.136.000	887.040
365	PP2500222240	G1.365	Povidon iodine	16.000.000	240.000
366	PP2500222241	G1.366	Pravastatin	248.000.000	3.720.000
367	PP2500222242	G1.367	Propylthiouracil (PTU)	29.400.000	441.000
368	PP2500222243	G1.368	Phenobarbital	1.764.000	26.460
369	PP2500222244	G1.369	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	1.080.000.000	16.200.000
370	PP2500222245	G1.370	Phytomenadion (vitamin K1)	8.100.000	121.500
371	PP2500222246	G1.371	Rabeprazol	152.000.000	2.280.000

372	PP2500222247	G1.372	Rocuronium bromid	36.900.000	553.500
373	PP2500222248	G1.373	Rosuvastatin	25.500.000	382.500
374	PP2500222249	G1.374	Saccharomyces boulardii	12.852.000	192.780
375	PP2500222250	G1.375	Salbutamol + ipratropium	25.200.000	378.000
376	PP2500222251	G1.376	Salbutamol sulfat	11.970.000	179.550
377	PP2500222252	G1.377	Salbutamol sulfat	142.800.000	2.142.000
378	PP2500222253	G1.378	Sắt fumarat + acid folic	4.680.000	70.200
379	PP2500222254	G1.379	Sắt protein succinylat	56.983.500	854.752,5
380	PP2500222255	G1.380	Sắt sucrose (hay dextran)	68.950.000	1.034.250
381	PP2500222256	G1.381	Sertralin	12.680.000	190.200
382	PP2500222257	G1.382	Sitagliptin	161.800.000	2.427.000
383	PP2500222258	G1.383	Sucralfat	94.500.000	1.417.500
384	PP2500222259	G1.384	Tacrolimus	35.700.000	535.500
385	PP2500222260	G1.385	Telmisartan	9.300.000	139.500
386	PP2500222261	G1.386	Terbutalin	290.400.000	4.356.000
387	PP2500222262	G1.387	Ticarcillin + acid clavulanic	450.000.000	6.750.000
388	PP2500222263	G1.388	Ticarcillin + acid clavulanic	297.000.000	4.455.000
389	PP2500222264	G1.389	Tinidazol	76.700.000	1.150.500
390	PP2500222265	G1.390	Tizanidin hydroclorid	1.864.800	27.972
391	PP2500222266	G1.391	Tobramycin	46.500.000	697.500

392	PP2500222267	G1.392	Tobramycin	194.040.000	2.910.600
393	PP2500222268	G1.393	Tobramycin + dexamethason	5.400.000	81.000
394	PP2500222269	G1.394	Thiamazol	66.150.000	992.250
395	PP2500222270	G1.395	Triamcinolon acetonid	4.200.000	63.000
396	PP2500222271	G1.396	Trimebutin maleat	4.200.000	63.000
397	PP2500222272	G1.397	Urea	21.596.400	323.946
398	PP2500222273	G1.398	Valsartan	59.700.000	895.500
399	PP2500222274	G1.399	Valsartan	54.000.000	810.000
400	PP2500222275	G1.400	Valsartan + hydroclorothiazid	56.700.000	850.500
401	PP2500222276	G1.401	Vitamin B1 + B6 + B12	47.040.000	705.600
402	PP2500222277	G1.402	Vitamin B1 + B6 + B12	18.000.000	270.000
403	PP2500222278	G1.403	Xylometazolin	4.800.000	72.000
404	PP2500222279	G1.404	Amlodipin + losartan	132.600.000	1.989.000
405	PP2500222280	G1.405	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	162.400.000	2.436.000
406	PP2500222281	G1.406	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	18.150.000	272.250
407	PP2500222282	G1.407	Insulin người trộn, hỗn hợp	1.170.000.000	17.550.000
408	PP2500222283	G1.408	Losartan + hydroclorothiazid	50.080.000	751.200

409	PP2500222284	G1.409	Panax notoginseng saponins	231.000.000	3.465.000
410	PP2500222285	G1.410	Piracetam	192.000.000	2.880.000
411	PP2500222286	G1.411	Salbutamol + ipratropium	25.000.000	375.000
412	PP2500222287	G1.412	Silymarin	28.400.000	426.000
413	PP2500222288	G1.413	Sofosbuvir + velpatasvir	469.000.000	7.035.000
Tổng giá trị đảm bảo dự thầu (VND)					935.040.617,55

Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày

CDNT 18.4

Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

CDNT 27.3

Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.

CDNT 28.3

Cách tính ưu đãi:

1. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có thuốc nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.

2. Ưu đãi đối với thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: thuốc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

Đối với các trường hợp quy định tại khoản này, nhà thầu chào thuốc có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

CDNT 29.1

Phương pháp đánh giá E-HSĐT:

- a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt
- b) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp chấm điểm

c) Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất

CDNT 29.3

Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất

CDNT 31.4

nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất

Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần, việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.

CDNT 34.1

Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%

Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%

CDNT 34.2

Tùy chọn mua thêm: Có áp dụng

Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 30%

File đính kèm: TÙY CHỌN MUA THÊM.pdf

CDNT 38

- Người có thẩm quyền: Lý Thị Bạch Như

+ Địa chỉ: Km2, đường Đông Khê, Phường Tân Giang, Tp Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

+ E-mail: khoaduoc.bvdk@caobang.gov.vn

- Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn:

+ Địa chỉ: Tổ chuyên gia đầu thầu Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng, Km2, đường Đông Khê, Phường Tân Giang, Tp Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ E-mail: khoaduoc.bvdk@caobang.gov.vn

CDNT 39

Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát:

Tên tổ chức, cá nhân: Sở Y tế Cao Bằng.

Địa chỉ: Số 01, phố Hoàng Như, phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Số điện thoại: 02063852272

Fax: 02063 853 208

Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 05 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT¹.

d) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời

điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

1. Nhà thầu là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật khi tham dự thầu phải đáp ứng các điều kiện nêu tại Mục 4 E-CDNT.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp thuốc hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuốc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vetcombank) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp E-HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng số 01: “Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm”. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 09
3.2	Doanh thu bình quân	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁴⁾ năm tài chính gần nhất so với	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu	Không áp dụng	Báo cáo tài chính, Mẫu số

	hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại bảng số X. ⁽⁵⁾	cầu này	cầu này		09
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁷⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự quy định tại bảng số X ⁽⁸⁾ - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu quy định tại bảng X. ⁽⁹⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 8(a), 8(b) hoặc Mẫu số 11

Ghi chú:

(1) Ghi năm yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: thời điểm đóng thầu là ngày 20 tháng 6 năm 2024 thì yêu về lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu ghi như sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng

của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số k.

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.

(8) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

- + Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- + Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(9) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
1	PP2500221876	Acarbose	114.750.000	172.125.000	80.325.000
2	PP2500221877	Aciclovir	5.120.000	7.680.000	3.584.000
3	PP2500221878	Acid amin + điện giải	50.400.000	75.600.000	35.280.000
4	PP2500221879	Acid amin	163.200.000	244.800.000	114.240.000
5	PP2500221880	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	403.200.000	604.800.000	282.240.000
6	PP2500221881	Albumin	919.000.000	1.378.500.000	643.300.000
7	PP2500221882	Alteplase	541.500.000	812.250.000	379.050.000
8	PP2500221883	Aminophylin	26.250.000	39.375.000	18.375.000
9	PP2500221884	Amlodipin + indapamid	498.700.000	748.050.000	349.090.000
10	PP2500221885	Amlodipin + indapamid + perindopril	470.635.000	705.952.500	329.444.500

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
11	PP2500221886	Amlodipin + lisinopril	732.000.000	1.098.000.000	512.400.000
12	PP2500221887	Azithromycin	10.600.000	15.900.000	7.420.000
13	PP2500221888	Betamethason	5.775.000	8.662.500	4.042.500
14	PP2500221889	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	52.800.000	79.200.000	36.960.000
15	PP2500221890	Brinzolamid + timolol	31.080.000	46.620.000	21.756.000
16	PP2500221891	Budesonid	207.510.000	311.265.000	145.257.000
17	PP2500221892	Budesonid + formoterol	328.500.000	492.750.000	229.950.000
18	PP2500221893	Carbetocin	14.329.320	21.493.980	10.030.524
19	PP2500221894	Carbomer	6.500.000	9.750.000	4.550.000
20	PP2500221895	Carvedilol	29.000.000	43.500.000	20.300.000
21	PP2500221896	Ciprofloxacin	4.500.000	6.750.000	3.150.000
22	PP2500221897	Citicolin	65.520.000	98.280.000	45.864.000
23	PP2500221898	Cloxacilin	756.000.000	1.134.000.000	529.200.000
24	PP2500221899	Clozapin	110.000.000	165.000.000	77.000.000
25	PP2500221900	Cyclophosphamid	39.969.000	59.953.500	27.978.300
26	PP2500221901	Dapagliflozin	114.000.000	171.000.000	79.800.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
27	PP2500221902	Desfluran	270.000.000	405.000.000	189.000.000
28	PP2500221903	Desloratadin	18.150.000	27.225.000	12.705.000
29	PP2500221904	Dobutamin	270.000.000	405.000.000	189.000.000
30	PP2500221905	Dopamin hydroclorid	45.000.000	67.500.000	31.500.000
31	PP2500221906	Ebastin	274.400.000	411.600.000	192.080.000
32	PP2500221907	Esomeprazol	89.000.000	133.500.000	62.300.000
33	PP2500221908	Fentanyl	256.200.000	384.300.000	179.340.000
34	PP2500221909	Fusidic acid + betamethason	19.668.000	29.502.000	13.767.600
35	PP2500221910	Gelatin tannat	10.000.000	15.000.000	7.000.000
36	PP2500221911	Gliclazid	768.600.000	1.152.900.000	538.020.000
37	PP2500221912	Ibuprofen + codein	27.000.000	40.500.000	18.900.000
38	PP2500221913	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	961.872.000	1.442.808.000	673.310.400
39	PP2500221914	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	120.000.000	180.000.000	84.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
		(Aspart, Lispro, Glulisine)			
40	PP2500221915	Insulin analog trộn, hỗn hợp	1.604.064.000	2.406.096.000	1.122.844.800
41	PP2500221916	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	41.600.000	62.400.000	29.120.000
42	PP2500221917	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	11.600.000	17.400.000	8.120.000
43	PP2500221918	Insulin người trộn, hỗn hợp	1.100.000.000	1.650.000.000	770.000.000
44	PP2500221919	Iohexol	963.104.000	1.444.656.000	674.172.800
45	PP2500221920	Iopromid acid	560.291.600	840.437.400	392.204.120
46	PP2500221921	Iopromid acid	648.900.000	973.350.000	454.230.000
47	PP2500221922	Itraconazol	72.500.000	108.750.000	50.750.000
48	PP2500221923	Ketamin	7.843.200	11.764.800	5.490.240
49	PP2500221924	Ketorolac	40.347.000	60.520.500	28.242.900
50	PP2500221925	Lansoprazol	285.000.000	427.500.000	199.500.000
51	PP2500221926	Levobupivacain	54.747.000	82.120.500	38.322.900

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
52	PP2500221927	Levothyroxin (muối natri)	55.100.000	82.650.000	38.570.000
53	PP2500221928	Lisinopril + hydrochlorothiazid	90.000.000	135.000.000	63.000.000
54	PP2500221929	Metoprolol	65.835.000	98.752.500	46.084.500
55	PP2500221930	Metoprolol	65.880.000	98.820.000	46.116.000
56	PP2500221931	Metronidazol	122.100.000	183.150.000	85.470.000
57	PP2500221932	Mirtazapin	140.000.000	210.000.000	98.000.000
58	PP2500221933	Naproxen	9.800.000	14.700.000	6.860.000
59	PP2500221934	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	82.850.000	124.275.000	57.995.000
60	PP2500221935	Nefopam hydroclorid	42.000.000	63.000.000	29.400.000
61	PP2500221936	Nifedipin	50.400.000	75.600.000	35.280.000
62	PP2500221937	Nimodipin	29.300.000	43.950.000	20.510.000
63	PP2500221938	Nystatin + neomycin + polymyxin B	19.000.000	28.500.000	13.300.000
64	PP2500221939	Nhũ dịch lipid	2.856.000	4.284.000	1.999.200

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
65	PP2500221940	Nhũ dịch lipid	61.404.000	92.106.000	42.982.800
66	PP2500221941	Ofloxacin	47.250.000	70.875.000	33.075.000
67	PP2500221942	Olopatadin hydroclorid	6.554.950	9.832.425	4.588.465
68	PP2500221943	Ondansetron	2.200.000	3.300.000	1.540.000
69	PP2500221944	Oxacilin	260.000.000	390.000.000	182.000.000
70	PP2500221945	Oxacilin	720.000.000	1.080.000.000	504.000.000
71	PP2500221946	Oxytocin	6.736.000	10.104.000	4.715.200
72	PP2500221947	Paracetamol (acetaminophen)	195.000.000	292.500.000	136.500.000
73	PP2500221948	Pemirolast kali	8.213.100	12.319.650	5.749.170
74	PP2500221949	Perindopril	502.800.000	754.200.000	351.960.000
75	PP2500221950	Perindopril + amlodipin	527.120.000	790.680.000	368.984.000
76	PP2500221951	Perindopril + amlodipin	395.340.000	593.010.000	276.738.000
77	PP2500221952	Perindopril + amlodipin	790.680.000	1.186.020.000	553.476.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
78	PP2500221953	Perindopril + amlodipin	417.200.000	625.800.000	292.040.000
79	PP2500221954	Perindopril + indapamid	390.000.000	585.000.000	273.000.000
80	PP2500221955	Piracetam	128.000.000	192.000.000	89.600.000
81	PP2500221956	Polyethylen glycol + propylen glycol	18.030.000	27.045.000	12.621.000
82	PP2500221957	Pramipexol	375.000.000	562.500.000	262.500.000
83	PP2500221958	Pregabalin	109.800.000	164.700.000	76.860.000
84	PP2500221959	Progesteron	22.272.000	33.408.000	15.590.400
85	PP2500221960	Propofol	175.000.000	262.500.000	122.500.000
86	PP2500221961	Quetiapin	105.000.000	157.500.000	73.500.000
87	PP2500221962	Rabeprazol	150.000.000	225.000.000	105.000.000
88	PP2500221963	Ramipril	274.050.000	411.075.000	191.835.000
89	PP2500221964	Ramipril	79.200.000	118.800.000	55.440.000
90	PP2500221965	Risperidon	196.000.000	294.000.000	137.200.000
91	PP2500221966	Rosuvastatin	106.000.000	159.000.000	74.200.000
92	PP2500221967	Sắt sulfat + acid folic	16.485.000	24.727.500	11.539.500

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
93	PP2500221968	Sevofluran	465.600.000	698.400.000	325.920.000
94	PP2500221969	Silymarin	318.400.000	477.600.000	222.880.000
95	PP2500221970	Sulfamethoxazol + trimethoprim	10.000.000	15.000.000	7.000.000
96	PP2500221971	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	699.500.000	1.049.250.000	489.650.000
97	PP2500221972	Suxamethonium clorid	16.800.000	25.200.000	11.760.000
98	PP2500221973	Tenoxicam	64.200.000	96.300.000	44.940.000
99	PP2500221974	Timolol	2.110.000	3.165.000	1.477.000
100	PP2500221975	Tyrothricin	350.000.000	525.000.000	245.000.000
101	PP2500221976	Trimebutin maleat	8.700.000	13.050.000	6.090.000
102	PP2500221977	Trimetazidin	54.100.000	81.150.000	37.870.000
103	PP2500221978	Trimetazidin	5.410.000	8.115.000	3.787.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
104	PP2500221979	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	6.750.000	10.125.000	4.725.000
105	PP2500221980	Vancomycin	130.000.000	195.000.000	91.000.000
106	PP2500221981	Verapamil hydroclorid	12.000.000	18.000.000	8.400.000
107	PP2500221982	Vitamin B1 + B6 + B12	42.000.000	63.000.000	29.400.000
108	PP2500221983	Zopiclon	24.000.000	36.000.000	16.800.000
109	PP2500221984	Acenocoumarol	4.900.000	7.350.000	3.430.000
110	PP2500221985	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	94.990.000	142.485.000	66.493.000
111	PP2500221986	Acid amin + glucose + lipid	192.000.000	288.000.000	134.400.000
112	PP2500221987	Acid amin	79.800.000	119.700.000	55.860.000
113	PP2500221988	Aescin	34.000.000	51.000.000	23.800.000
114	PP2500221989	Albendazol	780.000	1.170.000	546.000
115	PP2500221990	Alfuzosin	66.000.000	99.000.000	46.200.000
116	PP2500221991	Ambroxol	126.000.000	189.000.000	88.200.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
117	PP2500221992	Ambroxol	10.500.000	15.750.000	7.350.000
118	PP2500221993	Amlodipin + telmisartan	60.000.000	90.000.000	42.000.000
119	PP2500221994	Amoxicilin + sulbactam	109.998.000	164.997.000	76.998.600
120	PP2500221995	Ampicilin + sulbactam	200.000.000	300.000.000	140.000.000
121	PP2500221996	Atorvastatin + ezetimibe	60.450.000	90.675.000	42.315.000
122	PP2500221997	Bambuterol	32.500.000	48.750.000	22.750.000
123	PP2500221998	Benazepril hydroclorid	115.000.000	172.500.000	80.500.000
124	PP2500221999	Bisoprolol	16.900.000	25.350.000	11.830.000
125	PP2500222000	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	50.190.000	75.285.000	35.133.000
126	PP2500222001	Calci carbonat + calci gluconolactat	35.000.000	52.500.000	24.500.000
127	PP2500222002	Calci gluconat	3.650.000	5.475.000	2.555.000
128	PP2500222003	Candesartan	65.000.000	97.500.000	45.500.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
129	PP2500222004	Candesartan + hydrochlorothiazid	134.000.000	201.000.000	93.800.000
130	PP2500222005	Carboplatin	75.000.000	112.500.000	52.500.000
131	PP2500222006	Cefamandol	520.000.000	780.000.000	364.000.000
132	PP2500222007	Cefoperazon	435.000.000	652.500.000	304.500.000
133	PP2500222008	Cefoperazon + sulbactam	310.000.000	465.000.000	217.000.000
134	PP2500222009	Cilnidipin	89.980.000	134.970.000	62.986.000
135	PP2500222010	Cinnarizin	14.000.000	21.000.000	9.800.000
136	PP2500222011	Cloxacilin	538.800.000	808.200.000	377.160.000
137	PP2500222012	Deferipron	42.000.000	63.000.000	29.400.000
138	PP2500222013	Desloratadin	195.000.000	292.500.000	136.500.000
139	PP2500222014	Diacerein	13.125.000	19.687.500	9.187.500
140	PP2500222015	Diclofenac	8.600.000	12.900.000	6.020.000
141	PP2500222016	Dimenhydrinat	500.000	750.000	350.000
142	PP2500222017	Diosmin	70.395.000	105.592.500	49.276.500
143	PP2500222018	Dobutamin	207.000.000	310.500.000	144.900.000
144	PP2500222019	Doripenem	684.795.000	1.027.192.500	479.356.500

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
145	PP2500222020	Dung dịch lọc màng bụng	515.974.800	773.962.200	361.182.360
146	PP2500222021	Dung dịch lọc màng bụng	234.534.000	351.801.000	164.173.800
147	PP2500222022	Dutasterid	42.000.000	63.000.000	29.400.000
148	PP2500222023	Enoxaparin (natri)	182.000.000	273.000.000	127.400.000
149	PP2500222024	Eperison	9.768.000	14.652.000	6.837.600
150	PP2500222025	Erythropoietin	1.372.500.000	2.058.750.000	960.750.000
151	PP2500222026	Etoricoxib	47.964.000	71.946.000	33.574.800
152	PP2500222027	Ezetimibe	105.000.000	157.500.000	73.500.000
153	PP2500222028	Famotidin	223.600.000	335.400.000	156.520.000
154	PP2500222029	Flunarizin	6.600.000	9.900.000	4.620.000
155	PP2500222030	Furosemid + spironolacton	26.880.000	40.320.000	18.816.000
156	PP2500222031	Glibenclamid + metformin	90.000.000	135.000.000	63.000.000
157	PP2500222032	Glipizid	69.600.000	104.400.000	48.720.000
158	PP2500222033	Glucosamin	4.500.000	6.750.000	3.150.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
159	PP2500222034	Glucosamin	23.500.000	35.250.000	16.450.000
160	PP2500222035	Indapamid	187.200.000	280.800.000	131.040.000
161	PP2500222036	Ivabradin	24.000.000	36.000.000	16.800.000
162	PP2500222037	Lacidipin	25.200.000	37.800.000	17.640.000
163	PP2500222038	Levothyroxin (muối natri)	61.800.000	92.700.000	43.260.000
164	PP2500222039	Lisinopril	6.600.000	9.900.000	4.620.000
165	PP2500222040	Lisinopril + hydrochlorothiazid	13.200.000	19.800.000	9.240.000
166	PP2500222041	Losartan + hydrochlorothiazid	168.000.000	252.000.000	117.600.000
167	PP2500222042	Methocarbamol	6.400.000	9.600.000	4.480.000
168	PP2500222043	Natri montelukast	9.300.000	13.950.000	6.510.000
169	PP2500222044	Nimodipin	22.499.400	33.749.100	15.749.580
170	PP2500222045	Olanzapin	4.500.000	6.750.000	3.150.000
171	PP2500222046	Oxacilin	690.000.000	1.035.000.000	483.000.000
172	PP2500222047	Perindopril + amlodipin	360.000.000	540.000.000	252.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
173	PP2500222048	Piperacilin	822.000.000	1.233.000.000	575.400.000
174	PP2500222049	Pregabalin	222.500.000	333.750.000	155.750.000
175	PP2500222050	Salicylic acid + betamethason dipropionat	47.350.000	71.025.000	33.145.000
176	PP2500222051	Simvastatin + ezetimibe	37.200.000	55.800.000	26.040.000
177	PP2500222052	Sofosbuvir + velpatasvir	499.000.000	748.500.000	349.300.000
178	PP2500222053	Sorbitol	15.750.000	23.625.000	11.025.000
179	PP2500222054	Spiramycin + metronidazol	35.820.000	53.730.000	25.074.000
180	PP2500222055	Telmisartan + hydrochlorothiazid	147.400.000	221.100.000	103.180.000
181	PP2500222056	Tenofovir (TDF)	239.000.000	358.500.000	167.300.000
182	PP2500222057	Ticarcillin + acid clavulanic	324.000.000	486.000.000	226.800.000
183	PP2500222058	Tobramycin	1.399.650	2.099.475	979.755
184	PP2500222059	Thiamazol	189.000.000	283.500.000	132.300.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
185	PP2500222060	Thiocolchicosid	15.000.000	22.500.000	10.500.000
186	PP2500222061	Valproat natri	16.139.200	24.208.800	11.297.440
187	PP2500222062	Vinpocetin	2.220.000	3.330.000	1.554.000
188	PP2500222063	Amlodipin	4.900.000	7.350.000	3.430.000
189	PP2500222064	Amoxicilin	77.000.000	115.500.000	53.900.000
190	PP2500222065	Cefradin	99.000.000	148.500.000	69.300.000
191	PP2500222066	Celecoxib	6.300.000	9.450.000	4.410.000
192	PP2500222067	Desloratadin	6.720.000	10.080.000	4.704.000
193	PP2500222068	Domperidon	945.000	1.417.500	661.500
194	PP2500222069	Drotaverin clohydrat	3.654.000	5.481.000	2.557.800
195	PP2500222070	Glibenclamid + metformin	69.000.000	103.500.000	48.300.000
196	PP2500222071	Glimepirid + metformin	106.600.000	159.900.000	74.620.000
197	PP2500222072	Irbesartan	50.000.000	75.000.000	35.000.000
198	PP2500222073	Kali clorid	21.000.000	31.500.000	14.700.000
199	PP2500222074	Lisinopril	11.400.000	17.100.000	7.980.000
200	PP2500222075	Losartan	46.200.000	69.300.000	32.340.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
201	PP2500222076	Losartan + hydrochlorothiazid	82.000.000	123.000.000	57.400.000
202	PP2500222077	Olanzapin	73.710.000	110.565.000	51.597.000
203	PP2500222078	Sitagliptin + metformin	179.760.000	269.640.000	125.832.000
204	PP2500222079	Sitagliptin + metformin	180.000.000	270.000.000	126.000.000
205	PP2500222080	Telmisartan + hydrochlorothiazid	210.000.000	315.000.000	147.000.000
206	PP2500222081	Valsartan + hydrochlorothiazid	144.000.000	216.000.000	100.800.000
207	PP2500222082	Vildagliptin + metformin	31.500.000	47.250.000	22.050.000
208	PP2500222083	Acetazolamid	3.360.000	5.040.000	2.352.000
209	PP2500222084	Acetyl leucin	840.000.000	1.260.000.000	588.000.000
210	PP2500222085	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	8.800.000	13.200.000	6.160.000
211	PP2500222086	Acetylsalicylic acid	3.975.000	5.962.500	2.782.500

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
		(DL-lysin-acetylsalicylat)			
212	PP2500222087	Aciclovir	10.000.000	15.000.000	7.000.000
213	PP2500222088	Acid thiocctic (Meglumín thiocctat)	113.700.000	170.550.000	79.590.000
214	PP2500222089	Adapalen	11.400.000	17.100.000	7.980.000
215	PP2500222090	Adenosin triphosphat	79.900.000	119.850.000	55.930.000
216	PP2500222091	Aescin	30.800.000	46.200.000	21.560.000
217	PP2500222092	Aescin	338.250.000	507.375.000	236.775.000
218	PP2500222093	Alfuzosin	52.000.000	78.000.000	36.400.000
219	PP2500222094	Alpha chymotrypsin	3.040.000	4.560.000	2.128.000
220	PP2500222095	Ambroxol	85.998.000	128.997.000	60.198.600
221	PP2500222096	Ambroxol	28.500.000	42.750.000	19.950.000
222	PP2500222097	Amikacin	111.300.000	166.950.000	77.910.000
223	PP2500222098	Amlodipin + valsartan	115.500.000	173.250.000	80.850.000
224	PP2500222099	Amlodipin + valsartan	567.000.000	850.500.000	396.900.000
225	PP2500222100	Ampicilin + sulbactam	280.000.000	420.000.000	196.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
226	PP2500222101	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	36.960.000	55.440.000	25.872.000
227	PP2500222102	Atracurium besylat	199.500.000	299.250.000	139.650.000
228	PP2500222103	Atropin sulfat	660.000	990.000	462.000
229	PP2500222104	Atropin sulfat	6.300.000	9.450.000	4.410.000
230	PP2500222105	Bacillus subtilis	18.000.000	27.000.000	12.600.000
231	PP2500222106	Betahistin	1.320.000	1.980.000	924.000
232	PP2500222107	Betamethasone + dexchlorpheniramin	15.487.500	23.231.250	10.841.250
233	PP2500222108	Bezafibrat	7.350.000	11.025.000	5.145.000
234	PP2500222109	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	20.790.000	31.185.000	14.553.000
235	PP2500222110	Bromhexin hydroclorid	44.850.000	67.275.000	31.395.000
236	PP2500222111	Bromhexin hydroclorid	49.896.000	74.844.000	34.927.200
237	PP2500222112	Budesonid	8.900.000	13.350.000	6.230.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
238	PP2500222113	Budesonid	63.000.000	94.500.000	44.100.000
239	PP2500222114	Cafein Citrat	8.400.000	12.600.000	5.880.000
240	PP2500222115	Calci carbonat + calci gluconolactat	35.700.000	53.550.000	24.990.000
241	PP2500222116	Calci carbonat + vitamin D3	7.000.000	10.500.000	4.900.000
242	PP2500222117	Calci lactat	40.680.000	61.020.000	28.476.000
243	PP2500222118	Candesartan	29.400.000	44.100.000	20.580.000
244	PP2500222119	Candesartan + hydrochlorothiazid	143.850.000	215.775.000	100.695.000
245	PP2500222120	Captopril	2.860.000	4.290.000	2.002.000
246	PP2500222121	Carbetocin	13.860.000	20.790.000	9.702.000
247	PP2500222122	Carbimazol	15.750.000	23.625.000	11.025.000
248	PP2500222123	Carbocistein	16.080.000	24.120.000	11.256.000
249	PP2500222124	Cefamandol	1.125.000.000	1.687.500.000	787.500.000
250	PP2500222125	Cefamandol	280.000.000	420.000.000	196.000.000
251	PP2500222126	Cefoperazon	1.680.000.000	2.520.000.000	1.176.000.000
252	PP2500222127	Cefoperazon +	288.000.000	432.000.000	201.600.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
		sulbactam			
253	PP2500222128	Cefotiam	450.000.000	675.000.000	315.000.000
254	PP2500222129	Cefotiam	423.000.000	634.500.000	296.100.000
255	PP2500222130	Cefuroxim	26.004.000	39.006.000	18.202.800
256	PP2500222131	Cefuroxim	3.250.000	4.875.000	2.275.000
257	PP2500222132	Ciclopiroxolamin	10.500.000	15.750.000	7.350.000
258	PP2500222133	Clindamycin	174.350.000	261.525.000	122.045.000
259	PP2500222134	Clobetasol propionat	3.680.000	5.520.000	2.576.000
260	PP2500222135	Clopidogrel	53.200.000	79.800.000	37.240.000
261	PP2500222136	Cloxacilin	648.000.000	972.000.000	453.600.000
262	PP2500222137	Clozapin	50.400.000	75.600.000	35.280.000
263	PP2500222138	Codein + terpin hydrat	1.800.000	2.700.000	1.260.000
264	PP2500222139	Crotamiton	12.000.000	18.000.000	8.400.000
265	PP2500222140	Dapagliflozin	132.000.000	198.000.000	92.400.000
266	PP2500222141	Deferasirox	150.000.000	225.000.000	105.000.000
267	PP2500222142	Deferasirox	10.100.000	15.150.000	7.070.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
268	PP2500222143	Desloratadin	3.780.000	5.670.000	2.646.000
269	PP2500222144	Dexamethason	170.000	255.000	119.000
270	PP2500222145	Dexamethason phosphat + neomycin	1.512.000	2.268.000	1.058.400
271	PP2500222146	Diclofenac	11.886.000	17.829.000	8.320.200
272	PP2500222147	Diclofenac	17.250.000	25.875.000	12.075.000
273	PP2500222148	Diltiazem	2.415.000	3.622.500	1.690.500
274	PP2500222149	Diphenhydramin	25.004.000	37.506.000	17.502.800
275	PP2500222150	Doripenem	397.700.000	596.550.000	278.390.000
276	PP2500222151	Doxorubicin	9.996.000	14.994.000	6.997.200
277	PP2500222152	Doxorubicin	50.337.000	75.505.500	35.235.900
278	PP2500222153	Drotaverin clohydrat	6.570.000	9.855.000	4.599.000
279	PP2500222154	Dung dịch lọc màng bụng	440.370.000	660.555.000	308.259.000
280	PP2500222155	Dung dịch lọc màng bụng	183.487.500	275.231.250	128.441.250
281	PP2500222156	Dutasterid	31.200.000	46.800.000	21.840.000
282	PP2500222157	Empagliflozin	36.000.000	54.000.000	25.200.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
283	PP2500222158	Entecavir	73.000.000	109.500.000	51.100.000
284	PP2500222159	Epinephrin (adrenalin)	11.250.000	16.875.000	7.875.000
285	PP2500222160	Erythropoietin	1.920.000.000	2.880.000.000	1.344.000.000
286	PP2500222161	Esomeprazol	54.000.000	81.000.000	37.800.000
287	PP2500222162	Famotidin	293.916.000	440.874.000	205.741.200
288	PP2500222163	Fluticason furoat	11.520.000	17.280.000	8.064.000
289	PP2500222164	Fosfomycin	84.000.000	126.000.000	58.800.000
290	PP2500222165	Fusidic acid	8.636.000	12.954.000	6.045.200
291	PP2500222166	Fusidic acid + betamethason	17.400.000	26.100.000	12.180.000
292	PP2500222167	Fusidic acid + hydrocortison	110.000.000	165.000.000	77.000.000
293	PP2500222168	Glimepirid + metformin	74.970.000	112.455.000	52.479.000
294	PP2500222169	Glucose	24.675.000	37.012.500	17.272.500
295	PP2500222170	Glucose	58.800.000	88.200.000	41.160.000
296	PP2500222171	Glucose	315.000.000	472.500.000	220.500.000
297	PP2500222172	Glycerol	15.939.000	23.908.500	11.157.300

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
298	PP2500222173	Granisetron hydroclorid	36.480.000	54.720.000	25.536.000
299	PP2500222174	Ginkgo biloba	7.464.000	11.196.000	5.224.800
300	PP2500222175	Ibuprofen	10.120.000	15.180.000	7.084.000
301	PP2500222176	Irbesartan	39.800.000	59.700.000	27.860.000
302	PP2500222177	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	4.350.000	6.525.000	3.045.000
303	PP2500222178	Isotretinoin	3.150.000	4.725.000	2.205.000
304	PP2500222179	Kali clorid	18.500.000	27.750.000	12.950.000
305	PP2500222180	Kali clorid	40.280.000	60.420.000	28.196.000
306	PP2500222181	Kẽm gluconat	4.999.800	7.499.700	3.499.860
307	PP2500222182	Kẽm gluconat	8.800.000	13.200.000	6.160.000
308	PP2500222183	Lacidipin	22.365.000	33.547.500	15.655.500
309	PP2500222184	Lactobacillus acidophilus	9.000.000	13.500.000	6.300.000
310	PP2500222185	Levobupivacain	42.000.000	63.000.000	29.400.000
311	PP2500222186	Levodopa + carbidopa	69.000.000	103.500.000	48.300.000
312	PP2500222187	Levothyroxin (muối	35.280.000	52.920.000	24.696.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
		natri)			
313	PP2500222188	Lidocain hydroclodrid	6.800.000	10.200.000	4.760.000
314	PP2500222189	Loratadin	1.400.000	2.100.000	980.000
315	PP2500222190	Magnesi aspartat + kali aspartat	201.600.000	302.400.000	141.120.000
316	PP2500222191	Magnesi aspartat + kali aspartat	40.000.000	60.000.000	28.000.000
317	PP2500222192	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	37.401.000	56.101.500	26.180.700
318	PP2500222193	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	32.500.000	48.750.000	22.750.000
319	PP2500222194	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	27.500.000	41.250.000	19.250.000
320	PP2500222195	Mebeverin hydroclorid	745.500	1.118.250	521.850
321	PP2500222196	Meclophenoxat	287.500.000	431.250.000	201.250.000
322	PP2500222197	Meclophenoxat	450.000.000	675.000.000	315.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
323	PP2500222198	Metoclopramid	209.000	313.500	146.300
324	PP2500222199	Methyl prednisolon	126.000.000	189.000.000	88.200.000
325	PP2500222200	Metronidazol	2.469.600	3.704.400	1.728.720
326	PP2500222201	Metronidazol	144.000.000	216.000.000	100.800.000
327	PP2500222202	Mirtazapin	48.000.000	72.000.000	33.600.000
328	PP2500222203	Misoprostol	4.000.000	6.000.000	2.800.000
329	PP2500222204	Mometason furoat	77.760.000	116.640.000	54.432.000
330	PP2500222205	Mometason furoat	11.340.000	17.010.000	7.938.000
331	PP2500222206	Moxifloxacin	10.000.000	15.000.000	7.000.000
332	PP2500222207	Moxifloxacin + dexamethason	2.000.000	3.000.000	1.400.000
333	PP2500222208	Naphazolin	2.205.000	3.307.500	1.543.500
334	PP2500222209	Natri clorid	4.099.500	6.149.250	2.869.650
335	PP2500222210	Natri clorid	33.200.000	49.800.000	23.240.000
336	PP2500222211	Natri hyaluronat	62.500.000	93.750.000	43.750.000
337	PP2500222212	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	5.922.000	8.883.000	4.145.400
338	PP2500222213	Natri montelukast	3.600.000	5.400.000	2.520.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
339	PP2500222214	Nebivolol	8.300.000	12.450.000	5.810.000
340	PP2500222215	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	18.500.000	27.750.000	12.950.000
341	PP2500222216	Netilmicin sulfat	159.600.000	239.400.000	111.720.000
342	PP2500222217	Netilmicin sulfat	168.000.000	252.000.000	117.600.000
343	PP2500222218	Nicardipin	21.000.000	31.500.000	14.700.000
344	PP2500222219	Nicorandil	78.000.000	117.000.000	54.600.000
345	PP2500222220	Nicorandil	90.300.000	135.450.000	63.210.000
346	PP2500222221	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	574.400.000	861.600.000	402.080.000
347	PP2500222222	Nước cất pha tiêm	810.000.000	1.215.000.000	567.000.000
348	PP2500222223	Nystatin	98.000	147.000	68.600
349	PP2500222224	Nystatin + neomycin + polymyxin B	7.400.000	11.100.000	5.180.000
350	PP2500222225	Octreotid	125.250.000	187.875.000	87.675.000
351	PP2500222226	Ofloxacin	2.800.000	4.200.000	1.960.000
352	PP2500222227	Oxacilin	478.400.000	717.600.000	334.880.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
353	PP2500222228	Oxaliplatin	136.496.850	204.745.275	95.547.795
354	PP2500222229	Paracetamol (acetaminophen)	18.837.000	28.255.500	13.185.900
355	PP2500222230	Paracetamol (acetaminophen)	186.060.000	279.090.000	130.242.000
356	PP2500222231	Paracetamol + codein phosphat	2.400.000	3.600.000	1.680.000
357	PP2500222232	Paracetamol + ibuprofen	1.596.000	2.394.000	1.117.200
358	PP2500222233	Pefloxacin	31.500.000	47.250.000	22.050.000
359	PP2500222234	Piperacilin	421.848.000	632.772.000	295.293.600
360	PP2500222235	Piperacilin	160.375.000	240.562.500	112.262.500
361	PP2500222236	Piperacilin + tazobactam	370.000.000	555.000.000	259.000.000
362	PP2500222237	Piracetam	185.780.000	278.670.000	130.046.000
363	PP2500222238	Polyethylen glycol + propylen glycol	14.247.000	21.370.500	9.972.900
364	PP2500222239	Povidon iodin	59.136.000	88.704.000	41.395.200

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
365	PP2500222240	Povidon iodin	16.000.000	24.000.000	11.200.000
366	PP2500222241	Pravastatin	248.000.000	372.000.000	173.600.000
367	PP2500222242	Propylthiouracil (PTU)	29.400.000	44.100.000	20.580.000
368	PP2500222243	Phenobarbital	1.764.000	2.646.000	1.234.800
369	PP2500222244	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	1.080.000.000	1.620.000.000	756.000.000
370	PP2500222245	Phytomenadion (vitamin K1)	8.100.000	12.150.000	5.670.000
371	PP2500222246	Rabeprazol	152.000.000	228.000.000	106.400.000
372	PP2500222247	Rocuronium bromid	36.900.000	55.350.000	25.830.000
373	PP2500222248	Rosuvastatin	25.500.000	38.250.000	17.850.000
374	PP2500222249	Saccharomyces boulardii	12.852.000	19.278.000	8.996.400
375	PP2500222250	Salbutamol + ipratropium	25.200.000	37.800.000	17.640.000
376	PP2500222251	Salbutamol sulfat	11.970.000	17.955.000	8.379.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
377	PP2500222252	Salbutamol sulfat	142.800.000	214.200.000	99.960.000
378	PP2500222253	Sắt fumarat + acid folic	4.680.000	7.020.000	3.276.000
379	PP2500222254	Sắt protein succinylat	56.983.500	85.475.250	39.888.450
380	PP2500222255	Sắt sucrose (hay dextran)	68.950.000	103.425.000	48.265.000
381	PP2500222256	Sertralin	12.680.000	19.020.000	8.876.000
382	PP2500222257	Sitagliptin	161.800.000	242.700.000	113.260.000
383	PP2500222258	Sucralfat	94.500.000	141.750.000	66.150.000
384	PP2500222259	Tacrolimus	35.700.000	53.550.000	24.990.000
385	PP2500222260	Telmisartan	9.300.000	13.950.000	6.510.000
386	PP2500222261	Terbutalin	290.400.000	435.600.000	203.280.000
387	PP2500222262	Ticarcillin + acid clavulanic	450.000.000	675.000.000	315.000.000
388	PP2500222263	Ticarcillin + acid clavulanic	297.000.000	445.500.000	207.900.000
389	PP2500222264	Tinidazol	76.700.000	115.050.000	53.690.000
390	PP2500222265	Tizanidin hydroclorid	1.864.800	2.797.200	1.305.360

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
391	PP2500222266	Tobramycin	46.500.000	69.750.000	32.550.000
392	PP2500222267	Tobramycin	194.040.000	291.060.000	135.828.000
393	PP2500222268	Tobramycin + dexamethason	5.400.000	8.100.000	3.780.000
394	PP2500222269	Thiamazol	66.150.000	99.225.000	46.305.000
395	PP2500222270	Triamcinolon acetonid	4.200.000	6.300.000	2.940.000
396	PP2500222271	Trimebutin maleat	4.200.000	6.300.000	2.940.000
397	PP2500222272	Urea	21.596.400	32.394.600	15.117.480
398	PP2500222273	Valsartan	59.700.000	89.550.000	41.790.000
399	PP2500222274	Valsartan	54.000.000	81.000.000	37.800.000
400	PP2500222275	Valsartan + hydrochlorothiazid	56.700.000	85.050.000	39.690.000
401	PP2500222276	Vitamin B1 + B6 + B12	47.040.000	70.560.000	32.928.000
402	PP2500222277	Vitamin B1 + B6 + B12	18.000.000	27.000.000	12.600.000
403	PP2500222278	Xylometazolin	4.800.000	7.200.000	3.360.000
404	PP2500222279	Amlodipin + losartan	132.600.000	198.900.000	92.820.000

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự** (VND)
405	PP2500222280	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	162.400.000	243.600.000	113.680.000
406	PP2500222281	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	18.150.000	27.225.000	12.705.000
407	PP2500222282	Insulin người trộn, hỗn hợp	1.170.000.000	1.755.000.000	819.000.000
408	PP2500222283	Losartan + hydrochlorothiazid	50.080.000	75.120.000	35.056.000
409	PP2500222284	Panax notoginseng saponins	231.000.000	346.500.000	161.700.000
410	PP2500222285	Piracetam	192.000.000	288.000.000	134.400.000
411	PP2500222286	Salbutamol + ipratropium	25.000.000	37.500.000	17.500.000
412	PP2500222287	Silymarin	28.400.000	42.600.000	19.880.000
413	PP2500222288	Sofosbuvir + velpatasvir	469.000.000	703.500.000	328.300.000

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt

động tài chính áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

() Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về doanh thu của từng phần được xác định theo công thức quy định tại ghi chú số (6) Bảng số 01 Chương này (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức).*

*(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, yêu cầu về quy mô hợp đồng tương tự đối với từng phần được xác định theo ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.*

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Tệp đính kèm: **Mục 3 Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.rar**

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Chọn phương pháp đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập thì thực hiện theo quy định như sau:

5.1. Trong E-HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

5.2. Việc đánh giá E-HSMT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của từng phần không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu đã duyệt, giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu đã duyệt.

5.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu

đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

5.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

5.5 Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 01 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần (trong mua sắm tập trung), E-HSMT phải quy định các điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu trong một phần hoặc một gói thầu không chia phần, E-HSMT có thể quy định lựa chọn nhà thầu theo một trong các cách thức sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp:

Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong E-HSMT. Căn cứ khả năng cung cấp thuốc, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá, lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng thuốc mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng thuốc nêu trong E-HSMT, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp thuốc, dịch vụ mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu:

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong E-HSMT theo quy định tại Điều 24 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong E-HSMT. Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng thuốc, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của E-HSDT, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng. Cần có hướng dẫn cụ thể cách thức để nhà thầu xếp hạng thứ hai có thể khôi phục lại hiệu lực E-HSDT và bảo đảm dự thầu khi cả 2 tài liệu này đã hết hiệu lực theo quy định. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 16 Điều 131 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 00. Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc	Webform	X	
2	Mẫu số 01. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu			X
5	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
6	Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu thuốc	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
7	Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh			X
9	Mẫu số 06(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi			X
10	Mẫu số 06(b). Bảng thuyết minh chi phí sản			X

	xuất trong nước trong cơ cấu giá
11	Mẫu số 07(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu
12	Mẫu số 07(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh
13	Mẫu số 08(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện
14	Mẫu số 08(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện
15	Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu
16	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ
17	Mẫu số 11. Mẫu kê hóa đơn cho trường hợp dùng hóa đơn thay cho hợp đồng tương tự

	X
	X
	X
	X
	X
	X
	X

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

(Dành cho Bên mời thầu)

1. Đối với gói thầu thuốc generic:

ST T	Mã phân (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
1	PP250022 1876	G1.01	Acarbo se	100mg	Uống	Viên	Viên	25.000	4.590	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
2	PP250022 1877	G1.02	Aciclov ir	30mg/ g; 4,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	40	128.00 0	Nhóm 1	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiền độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
3	PP250022 1878	G1.03	Acid amin + điện giải	10%; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/Túi	320	157.50 0	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
4	PP250022 1879	G1.04	Acid amin	7%; 250 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/Túi	1.600	102.00 0	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
5	PP250022 1880	G1.05	Acid thioctic (Meglu min thioctat)	600mg	Uống	Viên	Viên	24.000	16.800	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
6	PP250022 1881	G1.06	Albumi n	20%; 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/túi	1.000	919.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
7	PP250022 1882	G1.07	Altepla se	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông	Chai/ lọ/ống	50	10.830.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						khô					Mục 1 Chương V của HSMT	
8	PP250022 1883	G1.08	Aminop hylin	240mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	1.500	17.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
9	PP250022 1884	G1.09	Amlodip in + indapa mid	5mg +1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.00 0	4.987	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
10	PP250022 1885	G1.10	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	55.000	8.557	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
11	PP250022 1886	G1.11	Amlodipin + lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	120.000	6.100	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
12	PP250022 1887	G1.12	Azithromycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	40	265.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
13	PP250022 1888	G1.13	Betame thason	4mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100	57.750	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
14	PP250022 1889	G1.14	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	22.000	2.400	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
15	PP250022	G1.15	Brinzol	10mg/	Nhỏ	Thuốc	Lọ/ống	100	310.80	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
	1890		amid + timolol	ml + 5mg/ml	mắt	nhỏ mắt			0	1	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
16	PP250022 1891	G1.16	Budesonid	500mcg /2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/ống/ túi	15.000	13.834	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
17	PP250022 1892	G1.17	Budesonid + formoterol	160mcg + 4,5mcg x 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù	Chai/ lọ/ống/ bình	1.500	219.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						định liều					V của HSMT	
18	PP250022 1893	G1.18	Carbeto cin	100mcg /ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/ túi	40	358.23 3	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
19	PP250022 1894	G1.19	Carbomer	0,2% (2mg/g)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	100	65.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
20	PP250022 1895	G1.20	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.450	Nhóm 1	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
21	PP250022 1896	G1.21	Ciprofl oxacin	500 mg	Uống	Viên	Viên	1.000	4.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
22	PP250022 1897	G1.22	Citicoli n	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	800	81.900	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
23	PP250022 1898	G1.23	Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	12.000	63.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
24	PP250022 1899	G1.24	Clozapin	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
25	PP250022 1900	G1.25	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	300	133.230	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Mục 1 Chương V của HSMT	
26	PP250022 1901	G1.26	Dapagli flozin	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000	19.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
27	PP250022 1902	G1.27	Desflur an	100%; 240ml	Dạng hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/ lọ/ống/ túi	100	2.700.0 00	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
28	PP250022 1903	G1.28	Deslora tadin	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	6.050	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
29	PP250022 1904	G1.29	Dobuta min	250mg/ 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/Ống	3.000	90.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
30	PP250022 1905	G1.30	Dopami n hydrocl orid	200mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	1.000	45.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
31	PP250022 1906	G1.31	Ebastin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	28.000	9.800	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
32	PP250022 1907	G1.32	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	8.900	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
33	PP250022	G1.33	Fentanyl	0,5mg/	Tiêm	Thuốc	Chai/	8.000	32.025	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
	1908		1	10ml		tiêm	lọ/ống/ túi			1	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
34	PP250022 1909	G1.34	Fusidic acid + betamet hason	2% (w/ w) + 0,1% (w/w); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	98.340	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
35	PP250022 1910	G1.35	Gelatin tannat	250mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	2.000	5.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
36	PP250022 1911	G1.36	Gliclaz id	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150.00 0	5.124	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
37	PP250022 1912	G1.37	Ibuprof en + codein	200mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	3.000	9.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
38	PP250022 1913	G1.38	Insulin analog	100UI/ ml x	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	3.000	320.62 4	Nhóm 1	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	3ml							điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
39	PP2500221914	G1.39	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro,	100UI/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	240.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			Glulisin e)									
40	PP250022 1915	G1.40	Insulin analog trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	8.000	200.508	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
41	PP250022 1916	G1.41	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	400	104.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
42	PP250022 1917	G1.42	Insulin người	100IU/ml;	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/	200	58.000	Nhóm 1	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			tác dụng trung bình, trung gian	10ml			túi				điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
43	PP250022 1918	G1.43	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm, ống	10.000	110.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
44	PP250022 1919	G1.44	Iohexol	647mg/ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	4.000	240.776	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
45	PP250022 1920	G1.45	Iopromi d acid	623,40 mg/ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	2.200	254.678	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
46	PP250022 1921	G1.46	Iopromi d acid	768,86 mg/ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	1.000	648.900	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
47	PP250022 1922	G1.47	Itraconazol	100mg	uống	Viên nang	Viên	5.000	14.500	Nhóm 1	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
48	PP250022 1923	G1.48	Ketamin	500mg; 10ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	120	65.360	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
49	PP250022 1924	G1.49	Ketorolac	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	600	67.245	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
50	PP250022 1925	G1.50	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	9.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
51	PP250022 1926	G1.51	Levobupivacain	5mg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	500	109.494	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
52	PP250022 1927	G1.52	Levothyroxin (muối	50mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.102	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			natri)								Mục 1 Chương V của HSMT	
53	PP250022 1928	G1.53	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
54	PP250022 1929	G1.54	Metoprolol	25mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000	4.389	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
55	PP250022 1930	G1.55	Metoprolol	50mg	Uống	viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12.000	5.490	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
56	PP250022 1931	G1.56	Metronidazol	500mg/ 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	6.600	18.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
57	PP250022 1932	G1.57	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	14.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
58	PP250022 1933	G1.58	Naprox en	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	4.900	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
59	PP250022 1934	G1.59	Natri carboxy methylcellulose + glycerin	(5mg/ml + 9mg/ml); 15 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	1.000	82.850	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
60	PP250022	G1.60	Nefopa	30mg	Uống	Viên	Viên	8.000	5.250	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
	1935		m hydroclorid							1	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
61	PP250022 1936	G1.61	Nifedipin	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	1.260	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
62	PP250022 1937	G1.62	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	50	586.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
63	PP250022 1938	G1.63	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100000 IU + 35000IU + 35000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000	9.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
64	PP250022 1939	G1.64	Nhũ dịch lipid	20%; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	20	142.80 0	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
65	PP250022 1940	G1.65	Nhũ dịch	10%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/	430	142.80 0	Nhóm 1	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			lipid			truyền	túi				điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
66	PP250022 1941	G1.66	Ofloxacin	2mg/ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	300	157.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
67	PP250022 1942	G1.67	Olopatadin hydroclorid	0,2%; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	50	131.099	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
68	PP250022 1943	G1.68	Ondans etron	4mg	Uống	Viên	Viên	200	11.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
69	PP250022 1944	G1.69	Oxacili n	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	5.000	52.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
70	PP250022 1945	G1.70	Oxacili n	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/	10.000	72.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
							Túi				Mục 1 Chương V của HSMT	
71	PP250022 1946	G1.71	Oxytocin	5IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	1.000	6.736	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
72	PP250022 1947	G1.72	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	5.000	39.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
73	PP250022 1948	G1.73	Pemirol ast kali	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	100	82.131	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
74	PP250022 1949	G1.74	Perindo pril	5mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	5.028	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
75	PP250022 1950	G1.75	Perindop ril + amlodip in	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	80.000	6.589	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
76	PP250022 1951	G1.76	Perindopril + amlodipin	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	6.589	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
77	PP250022 1952	G1.77	Perindopril + amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	120.000	6.589	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
78	PP250022	G1.78	Perindopril	3,5mg	Uống	Viên	Viên	70.000	5.960	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
	1953		ril + amlodipin	+ 2,5mg						1	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
79	PP250022 1954	G1.79	Perindopril + indapamid	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	60.000	6.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
80	PP250022 1955	G1.80	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000	1.600	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
81	PP250022 1956	G1.81	Polyeth ylen glycol + propyle n glycol	(4mg/ ml + 3mg/ ml); 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	300	60.100	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
82	PP250022 1957	G1.82	Pramip exol	0,18mg	Uống	Viên	Viên	50.000	7.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
83	PP250022 1958	G1.83	Pregaba lin	50mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	10.980	Nhóm 1	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
84	PP250022 1959	G1.84	Progest eron	200mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500	14.848	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
85	PP250022 1960	G1.85	Propofo l	1%/20m l	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	5.000	35.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
86	PP250022 1961	G1.86	Quetiap in	100mg	Uống	Viên	Viên	7.000	15.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
87	PP250022 1962	G1.87	Rabepra zol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	15.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
88	PP250022 1963	G1.88	Ramipri l	5mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	5.481	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Mục 1 Chương V của HSMT	
89	PP250022 1964	G1.89	Ramipri l	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	3.960	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
90	PP250022 1965	G1.90	Risperi don	1 mg	Uống	Viên	Viên	20.000	9.800	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
91	PP250022 1966	G1.91	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.300	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
92	PP250022 1967	G1.92	Sắt sulfat + acid folic	114mg + 0,8mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	5.495	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
93	PP250022 1968	G1.93	Sevofluran	100%/250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/lọ	300	1.552.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
94	PP250022 1969	G1.94	Silymarin	150mg	Uống	Viên	Viên	80.000	3.980	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
95	PP250022 1970	G1.95	Sulfamethoxazole + trimethoprim	(200mg + 40mg)/5 ml; 80ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống/ túi	100	100.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
96	PP250022	G1.96	Surfacta	120mg/	Đường	Hỗn	Chai/lọ	50	13.990.	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
	1971		nt (Phosph olipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung	1,5ml	nội khí quản	dịch dùng đường nội khí quản			000	1	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			surfactant))									
97	PP250022 1972	G1.97	Suxamethonium clorid	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ống/ túi	700	24.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
98	PP250022 1973	G1.98	Tenoxicam	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ống/ túi	1.200	53.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
99	PP250022 1974	G1.99	Timolol	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ	Lọ/ống	50	42.200	Nhóm 1	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						mắt					điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
10 0	PP250022 1975	G1.100	Tyrothr icin	1mg/g, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.600	62.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
10 1	PP250022 1976	G1.101	Trimebu tin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.900	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
10 2	PP250022 1977	G1.102	Trimeta zidin	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	5.410	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
10 3	PP250022 1978	G1.103	Trimeta zidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	2.705	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
10 4	PP250022 1979	G1.104	Tropica mide + phenyle	(50mg +50mg) ; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	100	67.500	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			phrine hydroclorid								Mục 1 Chương V của HSMT	
105	PP250022 1980	G1.105	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ống/ túi	2.000	65.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
106	PP250022 1981	G1.106	Verapamil hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	3.000	4.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
107	PP250022 1982	G1.107	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	2.000	21.000	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
108	PP250022 1983	G1.108	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.400	Nhóm 1	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
109	PP250022 1984	G1.109	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.450	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
11 0	PP250022 1985	G1.110	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.499	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
11 1	PP250022 1986	G1.111	Acid amin + glucose + lipid	(11,3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml); Túi 1040ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	240	800.00 0	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
11 2	PP250022 1987	G1.112	Acid amin	9,12%; 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	4.000	19.950	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
11 3	PP250022 1988	G1.113	Aescin	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ống/ túi	500	68.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
11 4	PP250022 1989	G1.114	Albendazol	200mg	Uống	Viên	Viên	400	1.950	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
11 5	PP250022 1990	G1.115	Alfuzos in	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	6.600	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
11 6	PP250022 1991	G1.116	Ambrox ol	6mg/ ml; 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống	3.000	42.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
11	PP250022	G1.117	Ambrox	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.050	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
7	1992		ol							2	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
118	PP250022 1993	G1.118	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
119	PP250022 1994	G1.119	Amoxicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	2.000	54.999	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
120	PP250022 1995	G1.120	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	5.000	40.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
121	PP250022 1996	G1.121	Atorvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	viên	viên	10.000	6.045	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
122	PP250022 1997	G1.122	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.625	Nhóm 2	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
12 3	PP250022 1998	G1.123	Benazepril hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.750	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
12 4	PP250022 1999	G1.124	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	26.000	650	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
125	PP2500222000	G1.125	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2,5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	21.000	2.390	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
126	PP2500222001	G1.126	Calci carbonat + calci gluconolat	300mg + 2940mg	Uống	Viên sỏi	Viên	10.000	3.500	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
127	PP2500222002	G1.127	Calci gluconat	10%/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	250	14.600	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Mục 1 Chương V của HSMT	
12 8	PP250022 2003	G1.128	Candesar tan	32mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.500	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
12 9	PP250022 2004	G1.129	Candesar tan + hydroch lorothia zid	32mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	6.700	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
130	PP250022 2005	G1.130	Carboplatin	10mg/ml; 45ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100	750.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
131	PP250022 2006	G1.131	Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	8.000	65.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
132	PP250022 2007	G1.132	Cefoperazone	1g	tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	10.000	43.500	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
13 3	PP250022 2008	G1.133	Cefoper azon + sulbact am	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	4.000	77.500	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
13 4	PP250022 2009	G1.134	Cilnidi pin	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.499	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
13	PP250022	G1.135	Cinnari	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	700	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
5	2010		zin							2	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
13 6	PP250022 2011	G1.136	Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	12.000	44.900	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
13 7	PP250022 2012	G1.137	Deferipron	250mg	Uống	Viên	Viên	6.000	7.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
138	PP250022 2013	G1.138	Desloratadin	2,5mg/5 ml; 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống/ túi	3.000	65.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
139	PP250022 2014	G1.139	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.625	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
140	PP250022 2015	G1.140	Diclofenac	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ	Lọ/ống	200	43.000	Nhóm 2	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						mắt					điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
14 1	PP250022 2016	G1.141	Dimenh ydrinat	50mg	Uống	Viên	Viên	500	1.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
14 2	PP250022 2017	G1.142	Diosmi n	600mg	Uống	Viên	Viên	13.000	5.415	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
143	PP250022 2018	G1.143	Dobuta min	250mg/ 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	3.000	69.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
144	PP250022 2019	G1.144	Doripe nem	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	1.000	684.795	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
145	PP250022 2020	G1.145	Dung dịch lọc màng	1,5%; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào)	Dung dịch thấm	Túi	6.600	78.178	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			bụng		khoang màng bụng)	phân phức mạc					Mục 1 Chương V của HSMT	
14 6	PP250022 2021	G1.146	Dung dịch lọc màng bụng	2,5%; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phức mạc	Túi	3.000	78.178	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
14 7	PP250022 2022	G1.147	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	4.000	10.500	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
148	PP250022 2023	G1.148	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	2.600	70.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
149	PP250022 2024	G1.149	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	22.000	444	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
150	PP250022 2025	G1.150	Erythropoietin	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/bơm tiêm	5.000	274.500	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
15 1	PP250022 2026	G1.151	Etorico xib	30mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.997	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
15 2	PP250022 2027	G1.152	Ezetimi be	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.500	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
15	PP250022	G1.153	Famotid	20mg	Tiêm	Thuốc	Chai/	4.000	55.900	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
3	2028		in			tiêm đông khô	lọ/ống/túi			2	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
15 4	PP250022 2029	G1.154	Flunari zin	5mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	1.100	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
15 5	PP250022 2030	G1.155	Furosemid + spironolacton	20mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	21.000	1.280	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
15 6	PP250022 2031	G1.156	Glibenc lamid + metfor min	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
15 7	PP250022 2032	G1.157	Glipizi d	5mg	Uống	Viên	Viên	24.000	2.900	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
15 8	PP250022 2033	G1.158	Glucos amin	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.500	Nhóm 2	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
159	PP250022 2034	G1.159	Glucos amin	750mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.350	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
160	PP250022 2035	G1.160	Indapa mid	2,5mg	Uống	Viên	Viên	52.000	3.600	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
16 1	PP250022 2036	G1.161	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	4.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
16 2	PP250022 2037	G1.162	Lacidipin	4mg	Uống	Viên	Viên	6.000	4.200	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
16 3	PP250022 2038	G1.163	Levothyroxin (muối	100mcg	Uống	Viên	Viên	120.000	515	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			natri)								Mục 1 Chương V của HSMT	
16 4	PP250022 2039	G1.164	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.100	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
16 5	PP250022 2040	G1.165	Lisinopril + hydrochlorothiazid	20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	3.000	4.400	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
16 6	PP250022 2041	G1.166	Losartan + hydrochlorothiazid	100mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	40.000	4.200	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
16 7	PP250022 2042	G1.167	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	3.200	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
16 8	PP250022 2043	G1.168	Natri montelukast	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	930	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
16 9	PP250022 2044	G1.169	Nimodi pin	10mg/5 0ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	50	449.98 8	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
17 0	PP250022 2045	G1.170	Olanzap in	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	450	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
17	PP250022	G1.171	Oxacili	1g	Tiêm	Thuốc	Chai/	15.000	46.000	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
1	2046		n			tiêm	Lọ/ Ống/ Túi			2	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
17 2	PP250022 2047	G1.172	Perindop ril + amlodip in	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	100.00 0	3.600	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
17 3	PP250022 2048	G1.173	Piperaci lin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	12.000	68.500	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
174	PP250022 2049	G1.174	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	8.900	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
175	PP250022 2050	G1.175	Salicylic acid + betamethasone dipropionate	(30mg/g + 0,5mg/g); 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	94.700	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
176	PP250022 2051	G1.176	Simvastatin +	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.100	Nhóm 2	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			ezetimi be								điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
17 7	PP250022 2052	G1.177	Sofosbu vir + velpatas vir	400mg +100m g	Uống	Viên	Viên	2.000	249.50 0	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
17 8	PP250022 2053	G1.178	Sorbito l	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	6.000	2.625	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
179	PP250022 2054	G1.179	Spiramycin + metronidazole	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	18.000	1.990	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
180	PP250022 2055	G1.180	Telmisartan + hydrochlorothiazide	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	22.000	6.700	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
181	PP250022 2056	G1.181	Tenofovir (TDF)	300 mg	Uống	Viên	Viên	100.000	2.390	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Mục 1 Chương V của HSMT	
18 2	PP250022 2057	G1.182	Ticarcil lin + acid clavula nic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	2.000	162.00 0	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
18 3	PP250022 2058	G1.183	Tobram ycin	15mg/5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	50	27.993	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
184	PP2500222059	G1.184	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.890	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
185	PP2500222060	G1.185	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên	Viên	2.500	6.000	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
186	PP2500222061	G1.186	Valproat natri	200mg/ml; 40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/	Chai/lọ/ống/túi	200	80.696	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						nhũ dịch uống					Chương V của HSMT	
18 7	PP250022 2062	G1.187	Vinpoce tin	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.220	Nhóm 2	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
18 8	PP250022 2063	G1.188	Amlodi pin	10mg	Uống	Viên	Viên	14.000	350	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
18	PP250022	G1.189	Amoxici	1g	Uống	Viên	Viên	22.000	3.500	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
9	2064		lin							3	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
190	PP250022 2065	G1.190	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	22.000	4.500	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
191	PP250022 2066	G1.191	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	2.100	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
19 2	PP250022 2067	G1.192	Deslora tadin	5mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.680	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
19 3	PP250022 2068	G1.193	Domper idon	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	945	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
19 4	PP250022 2069	G1.194	Drotave rin	40mg	Uống	Viên	Viên	6.000	609	Nhóm 3	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			clohydrat								điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
19 5	PP250022 2070	G1.195	Glibenc lamid + metfor min	5mg + 500 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.300	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
19 6	PP250022 2071	G1.196	Glimepi rid + metfor min	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	41.000	2.600	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
197	PP2500222072	G1.197	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.500	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
198	PP2500222073	G1.198	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	2.100	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
199	PP2500222074	G1.199	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.900	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Mục 1 Chương V của HSMT	
20 0	PP250022 2075	G1.200	Losarta n	100mg	Uống	Viên	Viên	11.000	4.200	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
20 1	PP250022 2076	G1.201	Losarta n + hydrocl orothia zid	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.100	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
20 2	PP250022 2077	G1.202	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.457	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
20 3	PP250022 2078	G1.203	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	20.000	8.988	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
20 4	PP250022 2079	G1.204	Sitagliptin + metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	20.000	9.000	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
205	PP250022 2080	G1.205	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	4.200	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
206	PP250022 2081	G1.206	Valsartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	7.200	Nhóm 3	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
20	PP250022	G1.207	Vildagli	50 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	6.300	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
7	2082		ptin + metformin	+ 1000mg						3	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
208	PP250022 2083	G1.208	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.120	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
209	PP250022 2084	G1.209	Acetyl leucin	1000mg /10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	35.000	24.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
210	PP250022 2085	G1.210	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	440	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
211	PP250022 2086	G1.211	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	265	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
212	PP250022 2087	G1.212	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.000	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
21 3	PP250022 2088	G1.213	Acid thioctic (Meglu min thioctat)	600mg/ 50ml	Tiêm	thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	600	189.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
21 4	PP250022 2089	G1.214	Adapal en	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	57.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
215	PP2500222090	G1.215	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	100	799.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
216	PP2500222091	G1.216	Aescin	50mg	Uống	Viên	Viên	4.000	7.700	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
217	PP2500222092	G1.217	Aescin	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông	Chai/ lọ/ống/ túi	5.500	61.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						khô					Mục 1 Chương V của HSMT	
218	PP250022 2093	G1.218	Alfuzosin	5mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	5.200	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
219	PP250022 2094	G1.219	Alpha chymotrypsin	4200UI	Uống	Viên	Viên	2.000	1.520	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
220	PP250022 2095	G1.220	Ambroxol	300mg/80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	2.000	42.999	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
221	PP250022 2096	G1.221	Ambroxol	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	5.000	5.700	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
222	PP250022 2097	G1.222	Amikacin	1g/4ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	3.000	37.100	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
223	PP250022 2098	G1.223	Amlodipin + valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	10.000	11.550	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
224	PP250022 2099	G1.224	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	90.000	6.300	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
22	PP250022	G1.225	Ampicil	1g +	Tiêm	Thuốc	Chai/	10.000	28.000	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
5	2100		in + sulbactam	0,5g		tiêm	lọ/ống/túi			4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
226	PP2500222101	G1.226	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm	2500mg + 500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	22.000	1.680	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			hydrox yd									
22 7	PP250022 2102	G1.227	Atracur ium besylat	25mg/2 ,5ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	5.000	39.900	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
22 8	PP250022 2103	G1.228	Atropin sulfat	0,25mg	Uống	Viên	Viên	4.000	165	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
22 9	PP250022 2104	G1.229	Atropin sulfat	10mg/ ml;	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ	Ống	500	12.600	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
				0,5ml		mắt					điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
230	PP250022 2105	G1.230	Bacillus subtilis	10 ⁷ - 10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	9.000	2.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
231	PP250022 2106	G1.231	Betahistin	8mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	1.320	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
23 2	PP250022 2107	G1.232	Betamet hasone + dexchlorphenir amin	(3mg +24mg) ; 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống/ túi	500	30.975	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
23 3	PP250022 2108	G1.233	Bezafib rat	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	735	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
23 4	PP250022 2109	G1.234	Bisopro lol + hydrocl	10mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	22.000	945	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			orothiazid								Mục 1 Chương V của HSMT	
23 5	PP250022 2110	G1.235	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml ; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống/ túi	1.500	29.900	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
23 6	PP250022 2111	G1.236	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống/ túi/gói	12.000	4.158	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
23 7	PP250022 2112	G1.237	Budesonid	64µg (mcg) x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ lọ/ống/ túi	100	89.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
23 8	PP250022 2113	G1.238	Budesonid	0,5mg/ 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/ống/ túi	5.000	12.600	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
23 9	PP250022 2114	G1.239	Cafein Citrat	30mg/3 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	200	42.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
24 0	PP250022 2115	G1.240	Calci carbona t + calci glucono lactat	1,47g +0,15g	Uống	Viên sủi	viên	20.000	1.785	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
24 1	PP250022 2116	G1.241	Calci carbona t + vitamin D3	1250mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	5.000	1.400	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
24	PP250022	G1.242	Calci	65mg/1	Uống	Dung	Chai/	6.000	6.780	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
2	2117		lactat	ml; 10ml		dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	lọ/ống/ túi			4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
24 3	PP250022 2118	G1.243	Candesartan	12mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.470	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
24 4	PP250022 2119	G1.244	Candesartan + hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.877	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
24 5	PP250022 2120	G1.245	Captopril	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.430	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
24 6	PP250022 2121	G1.246	Carbetocin	100mcg /ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	40	346.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
24 7	PP250022 2122	G1.247	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	525	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
24 8	PP250022 2123	G1.248	Carbocistein	250mg; 1,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/túi/ ống	6.000	2.680	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
24 9	PP250022 2124	G1.249	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	15.000	75.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
250	PP250022 2125	G1.250	Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	8.000	35.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
251	PP250022 2126	G1.251	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	28.000	60.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
252	PP250022 2127	G1.252	Cefoperazon + sulbact	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	6.000	48.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			am								Mục 1 Chương V của HSMT	
25 3	PP250022 2128	G1.253	Cefoti am	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	9.000	50.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
25 4	PP250022 2129	G1.254	Cefoti am	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	9.000	47.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
25 5	PP250022 2130	G1.255	Cefuroxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	1.200	21.670	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
25 6	PP250022 2131	G1.256	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	2.000	1.625	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
25 7	PP250022 2132	G1.257	Ciclopiroxolamin	200mg; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	52.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
258	PP250022 2133	G1.258	Clinda mycin	600mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	10.000	17.435	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
259	PP250022 2134	G1.259	Clobeta sol propion at	0,05%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	9.200	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
26	PP250022	G1.260	Clopidol	75mg	Uống	Viên	Viên	28.000	1.900	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
0	2135		grel			nang				4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
26 1	PP250022 2136	G1.261	Cloxacin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	9.000	72.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
26 2	PP250022 2137	G1.262	Clozapin	25mg	Uống	Viên	viên	24.000	2.100	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
26 3	PP250022 2138	G1.263	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	2.000	900	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
26 4	PP250022 2139	G1.264	Crotami ton	10%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	24.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
26 5	PP250022 2140	G1.265	Dapagli flozin	10mg	Uống	Viên	Viên	12.000	11.000	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
26 6	PP250022 2141	G1.266	Deferas irox	90mg	Uống	Viên	Viên	5.000	30.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
26 7	PP250022 2142	G1.267	Deferas irox	250mg	Uống	Viên	Viên	1.000	10.100	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
26 8	PP250022 2143	G1.268	Deslora tadin	2,5mg/5 ml; 40ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống/ túi	100	37.800	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
26 9	PP250022 2144	G1.269	Dexame thason	4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	200	850	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
27 0	PP250022 2145	G1.270	Dexame thason phospha	(5mg + 17,5mg) ; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ống	240	6.300	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			t + neomycin								Mục 1 Chương V của HSMT	
27 1	PP250022 2146	G1.271	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.000	11.886	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
27 2	PP250022 2147	G1.272	Diclofenac	75mg/3 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	15.000	1.150	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
27 3	PP250022 2148	G1.273	Diltiazem	30mg	Uống	Viên	Viên	5.000	483	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
27 4	PP250022 2149	G1.274	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	28.000	893	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
27 5	PP250022 2150	G1.275	Doripenem	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	1.000	397.700	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
27 6	PP250022 2151	G1.276	Doxorub icin	10mg/5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	200	49.980	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
27 7	PP250022 2152	G1.277	Doxorub icin	50mg/2 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	300	167.79 0	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
27	PP250022	G1.278	Drotave	40mg/2	Tiêm	Thuốc	Chai/	3.000	2.190	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
8	2153		rin clohydrat	ml		tiêm	lọ/ống/túi			4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
279	PP250022 2154	G1.279	Dung dịch lọc màng bụng	1,5%; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	6.000	73.395	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
280	PP250022 2155	G1.280	Dung dịch lọc màng bụng	2,5%; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng)	dung dịch thẩm phân phúc	Túi	2.500	73.395	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
					bụng)	mặc					V của HSMT	
28 1	PP250022 2156	G1.281	Dutaste rid	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000	7.800	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
28 2	PP250022 2157	G1.282	Empagli flozin	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	12.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
28 3	PP250022 2158	G1.283	Entecav ir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.825	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
28 4	PP250022 2159	G1.284	Epinephrin (adrenal in)	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	450	25.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
28 5	PP250022 2160	G1.285	Erythro poietin	2000UI /ml	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ/ống/ bơm tiêm	15.000	128.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
28 6	PP250022 2161	G1.286	Esomeprazole	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ống/ túi	6.000	9.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
28 7	PP250022 2162	G1.287	Famotidine	40mg/5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	4.000	73.479	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
28 8	PP250022 2163	G1.288	Fluticasone furoate	50mcg/0,05ml; 120	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ/ống	120	96.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
				liều xít							Mục 1 Chương V của HSMT	
289	PP250022 2164	G1.289	Fosfomycin	500 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	2.000	42.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
290	PP250022 2165	G1.290	Fusidic acid	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	43.180	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
29 1	PP250022 2166	G1.291	Fusidic acid + betamet hason	(400mg + 20mg); 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	58.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
29 2	PP250022 2167	G1.292	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg/g + 10mg/g); 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	55.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
29 3	PP250022 2168	G1.293	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.499	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
29 4	PP250022 2169	G1.294	Glucos e	10%; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	2.500	9.870	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
29 5	PP250022 2170	G1.295	Glucos e	5%; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	8.000	7.350	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
29	PP250022	G1.296	Glucos	5 %;	Tiêm	Thuốc	Chai/	40.000	7.875	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
6	2171		e	500ml	truyền	tiêm truyền	lọ/ống/túi			4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
29 7	PP250022 2172	G1.297	Glycero l	2,25g/3 g; 9g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Tuýp	2.300	6.930	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
29 8	PP250022 2173	G1.298	Granise tron hydrocl orid	1mg/1m l	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	1.200	30.400	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
299	PP250022 2174	G1.299	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.866	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
300	PP250022 2175	G1.300	Ibuprofen	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hoà tan nhanh	Gói/túi	2.200	4.600	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
301	PP250022 2176	G1.301	Irbesartan	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.990	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
30 2	PP250022 2177	G1.302	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.450	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
30 3	PP250022 2178	G1.303	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	3.150	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
304	PP250022 2179	G1.304	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000	740	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
305	PP250022 2180	G1.305	Kali clorid	500 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	40.000	1.007	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
306	PP250022 2181	G1.306	Kẽm gluconat	10mg/5 ml; 50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn	Chai/ lọ/ống/ túi	200	24.999	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						dịch/ nhũ dịch uống					Mục 1 Chương V của HSMT	
307	PP250022 2182	G1.307	Kẽm gluconat	10mg/5 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	4.000	2.200	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
308	PP250022 2183	G1.308	Lacidipin	4mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.491	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
309	PP250022 2184	G1.309	Lactobacillus acidophilus	10mg (10 ⁸ CFU)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	6.000	1.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
310	PP250022 2185	G1.310	Levobupivacaine	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	500	84.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
311	PP250022 2186	G1.311	Levodopa + carbidoopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.450	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
31 2	PP250022 2187	G1.312	Levothy roxin (muối natri)	100mc g	Uống	Viên	Viên	120.00 0	294	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
31 3	PP250022 2188	G1.313	Lidocai n hydrocl odrid	40mg/2 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	10.000	680	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
31	PP250022	G1.314	Loratad	1mg/	Uống	Dung	Chai/	100	14.000	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
4	2189		in	ml; 60ml		dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	lọ/ống/ túi			4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
31 5	PP250022 2190	G1.315	Magnes i aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	200.00 0	1.008	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
31 6	PP250022 2191	G1.316	Magnes i aspartat + kali aspartat	400mg + 452mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	2.500	16.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
317	PP2500222192	G1.317	Magne si hydroxy d + nhôm hydrox yd	(400mg + 460mg); 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	13.000	2.877	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
318	PP2500222193	G1.318	Magne si hydroxy d + nhôm hydroxy d + simethi con	(800mg + 400mg + 80mg); 10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	10.000	3.250	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
319	PP250022 2194	G1.319	Magnes i hydroxy d + nhôm hydroxy d + simethi con	(400mg + 300mg + 30mg); 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	10.000	2.750	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
320	PP250022 2195	G1.320	Mebever in hydrocl orid	135mg	Uống	Viên	Viên	500	1.491	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
321	PP250022 2196	G1.321	Meclop henoxat	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/	5.000	57.500	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						đông khô	túi				điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
32 2	PP250022 2197	G1.322	Meclophenoxat	250 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ống/ túi	10.000	45.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
32 3	PP250022 2198	G1.323	Metoclopramid	10mg/2 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	100	2.090	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
32 4	PP250022 2199	G1.324	Methyl prednis olon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ống/ túi	18.000	7.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
32 5	PP250022 2200	G1.325	Metroni dazol	400mg	Uống	Viên	Viên	7.200	343	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
32 6	PP250022 2201	G1.326	Metroni dazol	500mg/ 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	18.000	8.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Mục 1 Chương V của HSMT	
32 7	PP250022 2202	G1.327	Mirtaza pin	15mg	Uống	Viên	Viên	12.000	4.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
32 8	PP250022 2203	G1.328	Misopro stol	200mc g	Uống	Viên	Viên	1.000	4.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
329	PP2500222204	G1.329	Mometason furoat	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.200	64.800	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
330	PP2500222205	G1.330	Mometason furoat	0,05mg /liều; 60 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ/ống	120	94.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
331	PP2500222206	G1.331	Moxifloxacin	5mg/1ml ; 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	500	20.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
33 2	PP250022 2207	G1.332	Moxiflo xacin + dexame thason	(5mg + 1mg); 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	100	20.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
33 3	PP250022 2208	G1.333	Naphaz olin	2,5mg/ 5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ/ống	600	3.675	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
33	PP250022	G1.334	Natri	3%;	Tiêm	Thuốc	Chai/	500	8.199	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
4	2209		clorid	100ml	truyền	tiêm truyền	lọ/ống/túi			4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
33 5	PP250022 2210	G1.335	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	4.000	8.300	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
33 6	PP250022 2211	G1.336	Natri hyaluro nat	1mg/1ml ; 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	2.500	25.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
337	PP2500222212	G1.337	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	300	19.740	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
338	PP2500222213	G1.338	Natri montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	1.000	3.600	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
339	PP2500222214	G1.339	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	830	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
34 0	PP250022 2215	G1.340	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(35.000 IU + 60.000 IU + 10mg); 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	500	37.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
34 1	PP250022 2216	G1.341	Netilmicin sulfat	150mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	4.000	39.900	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
34 2	PP250022 2217	G1.342	Netilmi cin sulfat	300mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	2.000	84.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
34 3	PP250022 2218	G1.343	Nicardi pin	10mg/1 0ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	250	84.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
34 4	PP250022 2219	G1.344	Nicoran dil	10mg	Uống	Viên	Viên	26.000	3.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Mục 1 Chương V của HSMT	
34 5	PP250022 2220	G1.345	Nicoran dil	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.806	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
34 6	PP250022 2221	G1.346	Nor- epineph rin (Nor- adrenal in)	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	32.000	17.950	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
34 7	PP250022 2222	G1.347	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	900.00 0	900	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
34 8	PP250022 2223	G1.348	Nystatin	25.000 IU	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	100	980	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
34 9	PP250022 2224	G1.349	Nystatin + neomycin +	100000 IU + 35000 IU +	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000	3.700	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			polymyxin B	35000IU							Chương V của HSMT	
350	PP2500222225	G1.350	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	1.500	83.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
351	PP2500222226	G1.351	Ofloxacin	300mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.400	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
35	PP250022	G1.352	Oxacilin	2g	Tiêm	Thuốc	Chai/	8.000	59.800	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
2	2227		n			tiêm	Lọ/ Ống/ Túi			4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
35 3	PP250022 2228	G1.353	Oxaliplatin	100mg/ 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	350	389.99 1	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
35 4	PP250022 2229	G1.354	Paracetamol (acetaminophen)	150mg/ ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	3.000	6.279	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
35 5	PP250022 2230	G1.355	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100 ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	20.000	9.303	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
35 6	PP250022 2231	G1.356	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.200	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
35 7	PP250022 2232	G1.357	Paracetamol +	500mg +	Uống	Viên	Viên	2.000	798	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			ibuprofen	150mg							điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
358	PP2500222233	G1.358	Pefloxacin	400mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.000	10.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
359	PP2500222234	G1.359	Piperacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	8.000	52.731	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
360	PP250022 2235	G1.360	Piperacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	2.500	64.150	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
361	PP250022 2236	G1.361	Piperacilin + tazobactam	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	5.000	74.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
362	PP250022 2237	G1.362	Piracetam	1200mg /6ml	Uống	Dung dịch/hỗn	Lọ/ống	20.000	9.289	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						dịch/ nhũ dịch uống					Mục 1 Chương V của HSMT	
36 3	PP250022 2238	G1.363	Polyeth ylen glycol + propyle n glycol	(4mg/ ml + 3mg/ ml); 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	300	47.490	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
36 4	PP250022 2239	G1.364	Povidon iodin	10%; 140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	2.200	26.880	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
36 5	PP250022 2240	G1.365	Povidon iodin	7,5g/10 0ml; 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	1.000	16.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
36 6	PP250022 2241	G1.366	Pravast atin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	80.000	3.100	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
36 7	PP250022 2242	G1.367	Propylth iouracil (PTU)	100 mg	Uống	Viên	Viên	40.000	735	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
36 8	PP250022 2243	G1.368	Phenobarbital	200mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	200	8.820	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
36 9	PP250022 2244	G1.369	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	(40mg + 0,04mg) ; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	40.000	27.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
370	PP2500222245	G1.370	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	6.000	1.350	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
371	PP2500222246	G1.371	Rabeprazole	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ lọ/ống/ túi	2.000	76.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
372	PP2500222247	G1.372	Rocuronium bromid	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	1.000	36.900	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
373	PP2500222248	G1.373	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.550	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
374	PP2500222249	G1.374	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10 mũ 9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000	4.284	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
37	PP250022	G1.375	Salbutamol	(2,5mg	Khí	Dung	Lọ/ống/	2.000	12.600	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
5	2250		mol + ipratropium	+0,5mg) ; 2,5ml	dung	dịch/ hỗn dịch khí dung	túi			4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
37 6	PP250022 2251	G1.376	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ống/ bình/ hộp/túi/ gói	3.000	3.990	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
37 7	PP250022 2252	G1.377	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí	Ống	16.800	8.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
						dung					V của HSMT	
378	PP250022 2253	G1.378	Sắt fumarat + acid folic	162mg + 750mcg	Uống	Viên	Viên	5.200	900	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
379	PP250022 2254	G1.379	Sắt protein succinylat	800mg/15ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ống/ túi	1.500	37.989	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
380	PP250022 2255	G1.380	Sắt sucrose	100mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/	1.000	68.950	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			(hay dextran)				túi				điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
38 1	PP250022 2256	G1.381	Sertralin	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.268	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
38 2	PP250022 2257	G1.382	Sitagliptin	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.618	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
38 3	PP250022 2258	G1.383	Sucralfa t	1g/15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	30.000	3.150	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
38 4	PP250022 2259	G1.384	Tacroli mus	0,03%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	700	51.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
38 5	PP250022 2260	G1.385	Telmisa rtan	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000	310	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Mục 1 Chương V của HSMT	
38 6	PP250022 2261	G1.386	Terbuta lin	5mg/2m l	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống	6.600	44.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
38 7	PP250022 2262	G1.387	Ticarcil lin + acid clavula nic	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	5.000	90.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
388	PP250022 2263	G1.388	Ticarcilin + acid clavulanic	3g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	3.000	99.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
389	PP250022 2264	G1.389	Tinidazol	400mg/ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	2.600	29.500	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
390	PP250022 2265	G1.390	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	Viên	1.200	1.554	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	
39 1	PP250022 2266	G1.391	Tobramycin	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	1.500	31.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
39 2	PP250022 2267	G1.392	Tobramycin	80mg/100 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/lọ/ ống/túi	3.000	64.680	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
39	PP250022	G1.393	Tobram	(0,3%	Nhỏ	Thuốc	Lọ/Ống	200	27.000	Nhóm	Quy	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
3	2268		ycin + dexamethason	+ 0,1%); 7ml	mắt	nhỏ mắt				4	định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
394	PP250022 2269	G1.394	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	150.000	441	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
395	PP250022 2270	G1.395	Triamcinolon acetonid	80mg/2 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	100	42.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											V của HSMT	
39 6	PP250022 2271	G1.396	Trimebu tin maleat	24mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	2.000	2.100	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
39 7	PP250022 2272	G1.397	Urea	4g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	53.991	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
39 8	PP250022 2273	G1.398	Valsart an	80mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	1.990	Nhóm 4	Quy định tại	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
39 9	PP250022 2274	G1.399	Valsartan	40mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	1.800	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
40 0	PP250022 2275	G1.400	Valsartan + hydrochlorothiazid	160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.890	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											HSMT	
401	PP250022 2276	G1.401	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	1.176	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
402	PP250022 2277	G1.402	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.800	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
403	PP250022 2278	G1.403	Xylometazolin	0,05%; 8ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ/Ống	600	8.000	Nhóm 4	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Mục 1 Chương V của HSMT	
40 4	PP250022 2279	G1.404	Amlodip in + losartan	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	26.000	5.100	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
40 5	PP250022 2280	G1.405	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydrox yd	(20g +3,505 g+ 0,68g); 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ống/ túi	1.400	116.000	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
40 6	PP250022 2281	G1.406	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	40IU/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/ túi	200	90.750	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
40 7	PP250022 2282	G1.407	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ/ catrige	15.000	78.000	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
40 8	PP250022 2283	G1.408	Losartan + hydrocl	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.504	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
			orothia zid								Mục 1 Chương V của HSMT	
40 9	PP250022 2284	G1.409	Panax notogin seng saponin s	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	2.000	115.500	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
41 0	PP250022 2285	G1.410	Piracet am	200mg/ ml; 120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ	2.000	96.000	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
41 1	PP250022 2286	G1.411	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg +0,5mg) ; 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/ống/ túi	2.000	12.500	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
41 2	PP250022 2287	G1.412	Silymarin	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.680	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2 Mục 1 Chương V của HSMT	
41 3	PP250022 2288	G1.413	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg +100mg	Uống	Viên	Viên	2.000	234.500	Nhóm 5	Quy định tại điểm 2 Mục 1	

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ thuốc (nếu có)
											Chương V của HSMT	

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là: ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*]

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Bảo đảm dự thầu: _____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm ____ (ghi theo yêu cầu nêu tại TT 1 – Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm (Bảng số 01) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu(3);
8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của E-HSMT.
11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT qua mạng.
- (2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này;

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày__tháng__năm__, tại__

Tôi là__[ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của__[ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại__[ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho__[ghi tên, số căn cước hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__[ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm__[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]__[ghi tên chủ đầu tư] tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSDT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, sửa đổi, thay thế E-HSDT;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng hoặc thỏa thuận khung;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của__[ghi tên nhà thầu].__[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do__[ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày__đến ngày__⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành__có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ__bản, người được ủy quyền giữ__bản, Bên mời thầu giữ__bản.

....., ngày tháng..... năm...

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

....., ngày tháng..... năm...

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với E-HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu thuộc qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*ghi tên của liên danh*]

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh <i>[Hệ thống tự động trích xuất]</i>	—	___%
2	Tên thành viên thứ 2	—	___%
...	...	—	___%
...	...	—	___%
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trùng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỪNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.*
- (2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.*
- (3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.*
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuộc thuộc các hạng mục.*

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 **E-BDL** hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1 **E-BDL**]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

*(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.*

*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).*

*(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.*

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 **BDL** hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 4.1 **E-BDL**]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E - HSDT theo yêu cầu của E - HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-CDNT**. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(Dành cho nhà thầu)

Tên gói thầu:

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu⁽¹⁾:

ST T	Mã phần (Lô)	Mã thu ốc	Tên thu ốc	Tên hoạt chất / Tên thà nh phầ n của thu ốc ⁽²⁾	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thu ốc	Hạn dùng (Tuổ i thọ)	GD KL H hoặ c GP NK ⁽³⁾	Cơ sở sản xuấ t	Xuất xứ	Đơn vị tính ⁽⁴⁾	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (16x1 7)	Phân loại ⁽⁵⁾
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		

..																		
Tổng cộng giá dự thầu																		

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
 2. Gói thầu thuốc được liệu, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.
 3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
 4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
 5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:
 - a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.
 - b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
 - c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.
- * Hướng dẫn về cách ghi các cột:
- Các cột (3), (5), (6), (7), (8), (10), (15), (16) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.
 - Cột số (14) bắt buộc nhập trong trường hợp Mẫu số 00 yêu cầu về xuất xứ thuốc.
 - Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	Tên thuốc thứ nhất	
	Giá chào của thuốc trong E-HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên thuốc thứ hai	
	...	

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành:

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng:

Dạng bào chế, quy cách đóng gói:

Tên cơ sở sản xuất:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	Sản lượng tính giá					
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh					
I	Chi phí trực tiếp:					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp					

	được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	Chi phí chung					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)					
D	Giá thành toàn bộ					
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm					
E	Lợi nhuận dự kiến					
G	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định					
H	Giá dự thầu					

Ghi chú

- Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày tháng..... năm...

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: _____ <i>[ghi tên nhà thầu]</i>
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ <i>[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm thành lập công ty: _____ <i>[ghi năm thành lập công ty]</i>
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____ <i>[tại nơi đăng ký]</i>
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA
NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾**

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Giá trị thực hiện (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị thực hiện (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án/dự toán mua sắm	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng
1										
2										
3										
4										
5										
...										

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG TƯỞNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND	
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại thuốc	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng VND]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		

4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>
----------------------	--

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất⁽²⁾ [VND]

Năm 1:

Năm 2:

Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
 - Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Các tài liệu khác.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận

của Chủ đầu tư

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bán cần bảo đảm các thông tin sau đây:

STT	Hóa đơn		Giá trị hóa đơn (VND)	Tên bên mua	Số hợp đồng (nếu có)
	Số	Ngày tháng			
1					
2					
3					
4					
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN:					
(Bằng chữ: _____./.)					
Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)			... (%)		

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Chương V: Phạm vi cung cấp

Yêu cầu về phạm vi cung cấp: **Chương V. PHẠM VI CUNG CẤPdocx.docx**

CHƯƠNG VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.9. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p>
2. Thứ tự ưu tiên	<p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.4. ĐKCT;</p> <p>2.5. ĐKC;</p> <p>2.6. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;</p>

	<p>2.7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);</p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	<p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>
7. Nhà thầu phụ	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSMT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSMT.</p> <p>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.</p>
8. Giải quyết	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương

tranh chấp	<p>lượng, hòa giải.</p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT .
13. Giá hợp đồng	<p>13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p>
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ

	<p>được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p>
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong

	quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	<p>22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.</p>
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, hoặc trừ trường hợp do Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT . Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	<p>24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc</p> <p>25.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT.</p>
25. Bất khả kháng	<p>25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo</p>

	<p>bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	<p>26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuộc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. <p>26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p>

	27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT .
28. Chấm dứt hợp đồng	<p>28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT. <p>28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này.</p> <p>28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Yêu cầu về điều kiện cụ thể của hợp đồng: **Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.docx**

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Yêu cầu về Biểu mẫu hợp đồng: **Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.docx**

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT⁽¹⁾

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc⁽²⁾:	24	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP:		
a) Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Tại nước còn lại không thuộc điểm a mục này		22
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH.		22
c) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP		21
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất⁽³⁾:	20	
2.1. Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20

2.2. Tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.3. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20
2.4. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.5. Tại nước còn lại không thuộc không thuộc mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4		15
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁴⁾:	5	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁵⁾:	5	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc⁽⁶⁾:	5	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 03 năm trở lên		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 02 năm đến dưới 03 năm		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 02 năm		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu⁽⁷⁾:	3	

6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cấp chứng nhận CEP		3
6.3. Các trường hợp khác		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế⁽⁸⁾:	5	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có chứng minh tương đương sinh học hoặc thuốc thuộc danh mục biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế		5
7.4. Các trường hợp khác		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc được liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền):	3	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc được liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm):	3	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		2

9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng	30	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	5	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu ⁽⁹⁾		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc ⁽¹⁰⁾	5	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 03 năm trở lên		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 03 năm		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng ⁽¹¹⁾	5	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng ⁽¹²⁾	10	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia		8
13.2. Nhà thầu đã cung ứng thuốc tại đơn vị		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa cung ứng thuốc tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa	5	

bàn miền núi, khó khăn ⁽¹³⁾:		
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang)		5
14.2. Các trường hợp khác		4

Ghi chú:

- (1) Thuốc đáp ứng nhiều mục trong một tiêu chí thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được.
- (2) Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc gia công, chuyển giao công nghệ.
- (3) Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>) và thông tin trên các công văn, quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược.
- (4), (5) Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi, công văn thông báo thu hồi được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016.
- (6) “Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng” (theo quy định tại khoản 31 Điều 2 Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn có ngày sản xuất là ngày 11 tháng 02 năm 2006, ngày hết hạn là ngày 11 tháng 02 năm 2011 thì hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 05 năm.
- (7) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất.
- (8) Căn cứ vào danh sách các thuốc có chứng minh tương đương sinh học được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).
- (9) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.
- (10) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở y tế mà nhà thầu đang dự thầu hoặc

cho các cơ sở y tế khác mà nhà thầu đã cung ứng trên toàn quốc.

(11) Nhà thầu cần nêu rõ trong hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp).

(12) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(13) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (Phụ lục 4) của E-HSMT

Tên nhà thầu:

Tên gói thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:

ST T	STT trong E- HS MT	Mã thu ốc	Tên họa t chấ t	Tên thu ốc	Số K/ GP LH	Nồng độ - Hàm lượng	Quy cách , Dạng bào chế, Đường dùng	Nhóm TC KT	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	TC	Tổng điểm
									I.1	I.2	I.3	I.4	I.5	I.6	I.7	I.8	I.9	II. 10	II. 11	II. 12	II. 13	II. 14	

....., ngày tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Danh sách file đính kèm HSMT

Chương II. Bảng dữ liệu: **TUỶ CHỌN MUA THÊM.pdf**

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT:

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: **Mục 3 Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.rar**

Yêu cầu về Phạm vi cung cấp: **Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP.docx**

Yêu cầu về điều kiện cụ thể của hợp đồng: **Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.docx**

Khi xây dựng ĐKC và ĐKCT, chủ đầu tư, bên mời thầu thực hiện theo Thông tư quy định về đấu thầu thuộc tại các cơ sở y tế công lập của Bộ Y tế của Bộ Y tế nhưng không được trái với Luật Đấu thầu, chủ đầu tư có thể tham khảo mẫu ĐKC, ĐKCT của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa để đảm bảo các nội dung không trái với Luật Đấu thầu

Yêu cầu về Biểu mẫu hợp đồng: **Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.docx**